CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 100/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 05/8/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 05/8/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 05/8/2024: Trước 16h30' ngày 02/8/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 02/8/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 05/8/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 02/8/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
1	15K-399.99	Hải Phòng	701	17A-477.77	Thái Bình	1401	30L-988.89	Hà Nội
2	29K-299.99	Hà Nội	702	30L-844.44	Hà Nội	1402	77A-333.33	Bình Định
3	69A-166.88	Cà Mau	703	73A-366.99	Quảng Bình	1403	60K-599.99	Đồng Nai
4	70A-569.96	Tây Ninh	704	90A-277.77	Hà Nam	1404	70C-186.68	Tây Ninh
5	14A-956.89	Quảng Ninh	705	14A-871.79	Quảng Ninh	1405	14A-961.68	Quảng Ninh
6	14A-959.69	Quảng Ninh	706	14A-979.96	Quảng Ninh	1406	15K-365.79	Hải Phòng
7	15K-229.22	Hải Phòng	707	14A-987.77	Quảng Ninh	1407	19A-695.69	Phú Thọ
8	20A-856.86	Thái Nguyên	708	14C-382.22	Quảng Ninh	1408	19C-256.89	Phú Thọ
9	25C-048.88	Lai Châu	709	15K-223.69	Hải Phòng	1409	29K-086.66	Hà Nội
10	29K-234.53	Hà Nội	710	15K-336.69	Hải Phòng	1410	30L-679.89	Hà Nội
11	30K-419.88	Hà Nội	711	27A-125.55	Điện Biên	1411	30L-719.83	Hà Nội
12	30K-444.49	Hà Nội	712	29D-565.56	Hà Nội	1412	30L-777.22	Hà Nội
13	30L-619.97	Hà Nội	713	29D-565.86	Hà Nội	1413	30L-785.55	Hà Nội
14	30L-676.67	Hà Nội	714	30K-548.48	Hà Nội	1414	30L-799.39	Hà Nội
15	30L-737.99	Hà Nội	715	30L-555.65	Hà Nội	1415	30L-816.08	Hà Nội
16	30L-779.95	Hà Nội	716	30L-667.79	Hà Nội	1416	30L-966.92	Hà Nội
17	30L-856.89	Hà Nội	717	30L-668.67	Hà Nội	1417	30L-995.68	Hà Nội
18	30L-857.79	Hà Nội	718	30L-687.95	Hà Nội	1418	30M-006.86	Hà Nội
19	30L-986.79	Hà Nội	719	30L-706.66	Hà Nội	1419	37K-439.99	Nghệ An
20	30L-992.99	Hà Nội	720	30L-735.55	Hà Nội	1420	38A-657.77	Hà Tĩnh
21	34A-877.99	Hải Dương	721	30L-777.88	Hà Nội	1421	38A-675.55	Hà Tĩnh
22	34A-896.97	Hải Dương	722	30L-800.88	Hà Nội	1422	47A-777.71	Đắk Lắk
23	35A-359.86	Ninh Bình	723	30L-809.96	Hà Nội	1423	51L-384.86	Hồ Chí Minh
24	43A-908.88	Đà Nẵng	724	30L-847.79	Hà Nội	1424	51L-638.39	Hồ Chí Minh
25	43A-911.19	Đà Nẵng	725	30L-937.77	Hà Nội	1425	51L-665.68	Hồ Chí Minh
26	43A-915.68	Đà Nẵng	726	30L-967.88	Hà Nội	1426	51L-668.87	Hồ Chí Minh
27	43C-308.88	Đà Nẵng	727	30L-969.19	Hà Nội	1427	51L-669.88	Hồ Chí Minh
28	47A-769.99	Đắk Lắk	728	36K-156.66	Thanh Hóa	1428	51L-677.99	Hồ Chí Minh
29	47A-777.86	Đắk Lắk	729	37K-392.79	Nghệ An	1429	51L-679.96	Hồ Chí Minh
30	47C-388.89	Đắk Lắk	730	37K-419.99	Nghệ An	1430	51L-695.55	Hồ Chí Minh
31	51D-877.79	Hồ Chí Minh	731	47A-777.17	Đắk Lắk	1431	51L-695.86	Hồ Chí Minh
32	51L-685.85	Hồ Chí Minh	732	49A-619.39	Lâm Đồng	1432	51L-699.89	Hồ Chí Minh
33	51L-686.81	Hồ Chí Minh	733	49A-728.88	Lâm Đồng	1433	51L-709.99	Hồ Chí Minh
34	51L-745.55	Hồ Chí Minh	734	51L-622.99	Hồ Chí Minh	1434	51L-759.69	Hồ Chí Minh
35	51L-795.55	Hồ Chí Minh	735	51L-816.86	Hồ Chí Minh	1435	51L-828.89	Hồ Chí Minh
36	51L-828.86	Hồ Chí Minh	736	51L-822.88	Hồ Chí Minh	1436	51L-877.88	Hồ Chí Minh
37	51L-876.89	Hồ Chí Minh	737	51L-847.77	Hồ Chí Minh	1437	51L-886.83	Hồ Chí Minh
38	60K-558.68	Đồng Nai	738	51L-856.89	Hồ Chí Minh	1438	51L-888.81	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	60K-566.68	Đồng Nai	739	51L-895.55	Hồ Chí Minh	1439	65A-385.39	Cần Thơ
40	61K-487.77	Bình Dương	740	60K-555.75	Đồng Nai	1440	70A-577.79	Tây Ninh
41	62A-449.99	Long An	741	61K-468.88	Bình Dương	1441	72A-733.77	Bà Rịa - Vũng Tàu
42	62A-467.77	Long An	742	79A-556.86	Khánh Hòa	1442	73A-333.83	Quảng Bình
43	73C-189.99	Quảng Bình	743	88A-749.99	Vĩnh Phúc	1443	75A-386.69	Thừa Thiên Huế
44	77A-348.88	Bình Định	744	88A-765.55	Vĩnh Phúc	1444	81A-376.79	Gia Lai
45	99A-826.99	Bắc Ninh	745	93A-489.99	Bình Phước	1445	81C-277.99	Gia Lai
46	99A-846.66	Bắc Ninh	746	93A-499.96	Bình Phước	1446	88A-766.69	Vĩnh Phúc
47	30L-547.48	Hà Nội	747	30L-551.11	Hà Nội	1447	30L-548.28	Hà Nội
48	30L-549.68	Hà Nội	748	30L-555.19	Hà Nội	1448	30L-550.96	Hà Nội
49	30L-550.00	Hà Nội	749	30L-556.15	Hà Nội	1449	30L-551.26	Hà Nội
50	30L-558.28	Hà Nội	750	30L-556.39	Hà Nội	1450	30L-553.11	Hà Nội
51	30L-561.33	Hà Nội	751	30L-557.88	Hà Nội	1451	30L-555.47	Hà Nội
52	30L-571.22	Hà Nội	752	30L-562.44	Hà Nội	1452	30L-558.00	Hà Nội
53	30L-588.00	Hà Nội	753	30L-563.95	Hà Nội	1453	30L-559.33	Hà Nội
54	30L-593.89	Hà Nội	754	30L-576.16	Hà Nội	1454	30L-564.99	Hà Nội
55	30L-596.39	Hà Nội	755	30L-581.56	Hà Nội	1455	30L-565.56	Hà Nội
56	30L-597.25	Hà Nội	756	30L-593.69	Hà Nội	1456	30L-567.25	Hà Nội
57	30L-602.03	Hà Nội	757	30L-601.69	Hà Nội	1457	30L-572.95	Hà Nội
58	30L-604.06	Hà Nội	758	30L-604.55	Hà Nội	1458	30L-574.89	Hà Nội
59	30L-608.08	Hà Nội	759	30L-605.05	Hà Nội	1459	30L-578.77	Hà Nội
60	30L-611.12	Hà Nội	760	30L-609.09	Hà Nội	1460	30L-595.26	Hà Nội
61	30L-623.55	Hà Nội	761	30L-609.86	Hà Nội	1461	30L-596.11	Hà Nội
62	30L-625.88	Hà Nội	762	30L-618.89	Hà Nội	1462	30L-606.15	Hà Nội
63	30L-630.31	Hà Nội	763	30L-620.89	Hà Nội	1463	30L-613.77	Hà Nội
64	30L-633.99	Hà Nội	764	30L-625.86	Hà Nội	1464	30L-613.79	Hà Nội
65	30L-637.39	Hà Nội	765	30L-635.44	Hà Nội	1465	30L-617.39	Hà Nội
66	30L-646.99	Hà Nội	766	30L-636.00	Hà Nội	1466	30L-617.71	Hà Nội
67	30L-648.58	Hà Nội	767	30L-655.18	Hà Nội	1467	30L-632.66	Hà Nội
68	30L-650.65	Hà Nội	768	30L-655.22	Hà Nội	1468	30L-637.44	Hà Nội
69	30L-652.68	Hà Nội	769	30L-673.99	Hà Nội	1469	30L-638.66	Hà Nội
70	30L-655.99	Hà Nội	770	30L-685.77	Hà Nội	1470	30L-639.00	Hà Nội
71	30L-659.26	Hà Nội	771	30L-688.22	Hà Nội	1471	30L-640.15	Hà Nội
72	30L-666.05	Hà Nội	772	30L-691.92	Hà Nội	1472	30L-641.86	Hà Nội
73	30L-678.32	Hà Nội	773	30L-698.06	Hà Nội	1473	30L-645.11	Hà Nội
74	30L-687.11	Hà Nội	774	30L-698.59	Hà Nội	1474	30L-645.77	Hà Nội
75	30L-687.66	Hà Nội	775	30L-705.65	Hà Nội	1475	30L-652.56	Hà Nội
76	30L-701.98	Hà Nội	776	30L-705.98	Hà Nội	1476	30L-657.99	Hà Nội
77	30L-704.00	Hà Nội	777	30L-706.16	Hà Nội	1477	30L-661.56	Hà Nội
78	30L-706.00	Hà Nội	778	30L-706.60	Hà Nội	1478	30L-666.30	Hà Nội
79	30L-707.11	Hà Nội	779	30L-709.39	Hà Nội	1479	30L-672.89	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-707.55	Hà Nội	780	30L-715.66	Hà Nội	1480	30L-675.09	Hà Nội
81	30L-715.15	Hà Nội	781	30L-719.78	Hà Nội	1481	30L-684.85	Hà Nội
82	30L-716.22	Hà Nội	782	30L-719.90	Hà Nội	1482	30L-695.11	Hà Nội
83	30L-719.70	Hà Nội	783	30L-726.18	Hà Nội	1483	30L-699.77	Hà Nội
84	30L-721.00	Hà Nội	784	30L-730.79	Hà Nội	1484	30L-706.18	Hà Nội
85	30L-722.83	Hà Nội	785	30L-732.25	Hà Nội	1485	30L-717.11	Hà Nội
86	30L-726.68	Hà Nội	786	30L-757.69	Hà Nội	1486	30L-717.44	Hà Nội
87	30L-734.33	Hà Nội	787	30L-760.19	Hà Nội	1487	30L-719.59	Hà Nội
88	30L-739.86	Hà Nội	788	30L-760.58	Hà Nội	1488	30L-726.06	Hà Nội
89	30L-740.39	Hà Nội	789	30L-764.58	Hà Nội	1489	30L-731.33	Hà Nội
90	30L-742.06	Hà Nội	790	30L-770.59	Hà Nội	1490	30L-733.00	Hà Nội
91	30L-744.96	Hà Nội	791	30L-772.33	Hà Nội	1491	30L-734.39	Hà Nội
92	30L-745.95	Hà Nội	792	30L-780.86	Hà Nội	1492	30L-734.59	Hà Nội
93	30L-748.68	Hà Nội	793	30L-783.78	Hà Nội	1493	30L-741.66	Hà Nội
94	30L-756.00	Hà Nội	794	30L-785.06	Hà Nội	1494	30L-742.74	Hà Nội
95	30L-757.35	Hà Nội	795	30L-790.79	Hà Nội	1495	30L-745.88	Hà Nội
96	30L-769.00	Hà Nội	796	30L-792.19	Hà Nội	1496	30L-746.64	Hà Nội
97	30L-773.22	Hà Nội	797	30L-793.77	Hà Nội	1497	30L-754.65	Hà Nội
98	30L-777.19	Hà Nội	798	30L-798.08	Hà Nội	1498	30L-756.98	Hà Nội
99	30L-779.33	Hà Nội	799	30L-800.33	Hà Nội	1499	30L-759.96	Hà Nội
100	30L-785.88	Hà Nội	800	30L-814.77	Hà Nội	1500	30L-761.62	Hà Nội
101	30L-788.80	Hà Nội	801	30L-815.00	Hà Nội	1501	30L-783.69	Hà Nội
102	30L-789.29	Hà Nội	802	30L-820.68	Hà Nội	1502	30L-785.79	Hà Nội
103	30L-792.44	Hà Nội	803	30L-825.22	Hà Nội	1503	30L-801.22	Hà Nội
104	30L-804.22	Hà Nội	804	30L-827.55	Hà Nội	1504	30L-801.79	Hà Nội
105	30L-805.26	Hà Nội	805	30L-830.22	Hà Nội	1505	30L-808.15	Hà Nội
106	30L-806.83	Hà Nội	806	30L-834.00	Hà Nội	1506	30L-811.44	Hà Nội
107	30L-808.79	Hà Nội	807	30L-834.33	Hà Nội	1507	30L-821.96	Hà Nội
108	30L-810.77	Hà Nội	808	30L-844.08	Hà Nội	1508	30L-823.35	Hà Nội
109	30L-814.33	Hà Nội	809	30L-845.36	Hà Nội	1509	30L-827.56	Hà Nội
110	30L-814.89	Hà Nội	810	30L-849.77	Hà Nội	1510	30L-837.65	Hà Nội
111	30L-817.55	Hà Nội	811	30L-849.79	Hà Nội	1511	30L-839.16	Hà Nội
112	30L-819.35	Hà Nội	812	30L-850.88	Hà Nội	1512	30L-854.09	Hà Nội
113	30L-819.62	Hà Nội	813	30L-851.68	Hà Nội	1513	30L-854.55	Hà Nội
114	30L-831.11	Hà Nội	814	30L-857.33	Hà Nội	1514	30L-857.99	Hà Nội
115	30L-834.99	Hà Nội	815	30L-857.95	Hà Nội	1515	30L-875.22	Hà Nội
116	30L-841.44	Hà Nội	816	30L-858.28	Hà Nội	1516	30L-876.56	Hà Nội
117	30L-844.88	Hà Nội	817	30L-860.35	Hà Nội	1517	30L-876.77	Hà Nội
118	30L-847.39	Hà Nội	818	30L-876.08	Hà Nội	1518	30L-888.59	Hà Nội
119	30L-850.15	Hà Nội	819	30L-878.39	Hà Nội	1519	30L-892.79	Hà Nội
120	30L-851.88	Hà Nội	820	30L-899.35	Hà Nội	1520	30L-895.44	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-853.58	Hà Nội	821	30L-900.69	Hà Nội	1521	30L-899.33	Hà Nội
122	30L-854.99	Hà Nội	822	30L-903.00	Hà Nội	1522	30L-900.99	Hà Nội
123	30L-857.00	Hà Nội	823	30L-907.68	Hà Nội	1523	30L-901.16	Hà Nội
124	30L-857.55	Hà Nội	824	30L-910.98	Hà Nội	1524	30L-901.98	Hà Nội
125	30L-859.89	Hà Nội	825	30L-911.12	Hà Nội	1525	30L-902.25	Hà Nội
126	30L-867.69	Hà Nội	826	30L-917.33	Hà Nội	1526	30L-910.00	Hà Nội
127	30L-867.76	Hà Nội	827	30L-918.86	Hà Nội	1527	30L-910.01	Hà Nội
128	30L-875.35	Hà Nội	828	30L-923.29	Hà Nội	1528	30L-910.44	Hà Nội
129	30L-875.96	Hà Nội	829	30L-924.42	Hà Nội	1529	30L-911.65	Hà Nội
130	30L-876.00	Hà Nội	830	30L-927.72	Hà Nội	1530	30L-920.02	Hà Nội
131	30L-876.79	Hà Nội	831	30L-930.08	Hà Nội	1531	30L-928.33	Hà Nội
132	30L-877.95	Hà Nội	832	30L-931.31	Hà Nội	1532	30L-929.77	Hà Nội
133	30L-878.44	Hà Nội	833	30L-938.79	Hà Nội	1533	30L-940.68	Hà Nội
134	30L-880.22	Hà Nội	834	30L-940.15	Hà Nội	1534	30L-944.66	Hà Nội
135	30L-896.22	Hà Nội	835	30L-945.36	Hà Nội	1535	30L-947.68	Hà Nội
136	30L-898.77	Hà Nội	836	30L-961.68	Hà Nội	1536	30L-952.25	Hà Nội
137	30L-899.16	Hà Nội	837	30L-970.70	Hà Nội	1537	30L-963.25	Hà Nội
138	30L-901.99	Hà Nội	838	30L-970.96	Hà Nội	1538	30L-973.33	Hà Nội
139	30L-902.35	Hà Nội	839	30L-993.29	Hà Nội	1539	30L-975.79	Hà Nội
140	30L-903.99	Hà Nội	840	30L-997.36	Hà Nội	1540	30L-978.33	Hà Nội
141	30L-908.79	Hà Nội	841	30L-999.65	Hà Nội	1541	30L-982.11	Hà Nội
142	30L-910.55	Hà Nội	842	30M-000.14	Hà Nội	1542	30L-982.38	Hà Nội
143	30L-914.08	Hà Nội	843	30M-002.19	Hà Nội	1543	30L-993.25	Hà Nội
144	30L-926.06	Hà Nội	844	30M-004.86	Hà Nội	1544	30L-993.96	Hà Nội
145	30L-948.55	Hà Nội	845	30M-013.66	Hà Nội	1545	30L-999.08	Hà Nội
146	30L-954.59	Hà Nội	846	30M-019.90	Hà Nội	1546	30M-006.68	Hà Nội
147	30L-957.44	Hà Nội	847	30M-022.56	Hà Nội	1547	30M-012.30	Hà Nội
148	30L-959.39	Hà Nội	848	30M-023.24	Hà Nội	1548	30M-023.00	Hà Nội
149	30L-960.95	Hà Nội	849	30M-024.22	Hà Nội	1549	30M-024.02	Hà Nội
150	30L-966.36	Hà Nội	850	30M-025.79	Hà Nội	1550	51L-619.71	Hồ Chí Minh
151	30L-966.56	Hà Nội	851	30M-026.16	Hà Nội	1551	51L-619.91	Hồ Chí Minh
152	30L-967.39	Hà Nội	852	30M-028.44	Hà Nội	1552	51L-621.33	Hồ Chí Minh
153	30L-973.35	Hà Nội	853	51L-624.62	Hồ Chí Minh	1553	51L-623.66	Hồ Chí Minh
154	30L-975.88	Hà Nội	854	51L-631.65	Hồ Chí Minh	1554	51L-628.99	Hồ Chí Minh
155	30L-977.88	Hà Nội	855	51L-648.36	Hồ Chí Minh	1555	51L-634.55	Hồ Chí Minh
156	30L-979.36	Hà Nội	856	51L-648.99	Hồ Chí Minh	1556	51L-637.38	Hồ Chí Minh
157	30L-987.39	Hà Nội	857	51L-654.22	Hồ Chí Minh	1557	51L-642.33	Hồ Chí Minh
158	30M-000.58	Hà Nội	858	51L-658.85	Hồ Chí Minh	1558	51L-651.29	Hồ Chí Minh
159	30M-006.22	Hà Nội	859	51L-661.25	Hồ Chí Minh	1559	51L-663.79	Hồ Chí Minh
160	30M-009.58	Hà Nội	860	51L-663.09	Hồ Chí Minh	1560	51L-665.19	Hồ Chí Minh
161	30M-011.89	Hà Nội	861	51L-665.83	Hồ Chí Minh	1561	51L-673.85	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	30M-012.08	Hà Nội	862	51L-666.02	Hồ Chí Minh	1562	51L-674.99	Hồ Chí Minh
163	30M-012.11	Hà Nội	863	51L-667.67	Hồ Chí Minh	1563	51L-675.38	Hồ Chí Minh
164	30M-019.72	Hà Nội	864	51L-667.85	Hồ Chí Minh	1564	51L-675.69	Hồ Chí Minh
165	30M-023.85	Hà Nội	865	51L-670.39	Hồ Chí Minh	1565	51L-677.09	Hồ Chí Minh
166	30M-024.79	Hà Nội	866	51L-674.44	Hồ Chí Minh	1566	51L-681.33	Hồ Chí Minh
167	30M-025.44	Hà Nội	867	51L-674.55	Hồ Chí Minh	1567	51L-683.36	Hồ Chí Minh
168	30M-026.33	Hà Nội	868	51L-678.12	Hồ Chí Minh	1568	51L-688.39	Hồ Chí Minh
169	30M-026.69	Hà Nội	869	51L-678.16	Hồ Chí Minh	1569	51L-695.00	Hồ Chí Minh
170	30M-027.89	Hà Nội	870	51L-686.28	Hồ Chí Minh	1570	51L-697.18	Hồ Chí Minh
171	30M-028.25	Hà Nội	871	51L-690.26	Hồ Chí Minh	1571	51L-701.96	Hồ Chí Minh
172	51L-618.61	Hồ Chí Minh	872	51L-702.39	Hồ Chí Minh	1572	51L-702.77	Hồ Chí Minh
173	51L-620.55	Hồ Chí Minh	873	51L-703.79	Hồ Chí Minh	1573	51L-703.30	Hồ Chí Minh
174	51L-621.56	Hồ Chí Minh	874	51L-703.88	Hồ Chí Minh	1574	51L-707.11	Hồ Chí Minh
175	51L-625.69	Hồ Chí Minh	875	51L-706.26	Hồ Chí Minh	1575	51L-714.33	Hồ Chí Minh
176	51L-634.88	Hồ Chí Minh	876	51L-712.11	Hồ Chí Minh	1576	51L-718.35	Hồ Chí Minh
177	51L-635.26	Hồ Chí Minh	877	51L-714.17	Hồ Chí Minh	1577	51L-729.92	Hồ Chí Minh
178	51L-648.46	Hồ Chí Minh	878	51L-719.71	Hồ Chí Minh	1578	51L-730.37	Hồ Chí Minh
179	51L-651.15	Hồ Chí Minh	879	51L-725.98	Hồ Chí Minh	1579	51L-731.32	Hồ Chí Minh
180	51L-651.86	Hồ Chí Minh	880	51L-726.00	Hồ Chí Minh	1580	51L-731.68	Hồ Chí Minh
181	51L-660.06	Hồ Chí Minh	881	51L-726.39	Hồ Chí Minh	1581	51L-737.86	Hồ Chí Minh
182	51L-665.86	Hồ Chí Minh	882	51L-729.88	Hồ Chí Minh	1582	51L-739.00	Hồ Chí Minh
183	51L-671.25	Hồ Chí Minh	883	51L-731.95	Hồ Chí Minh	1583	51L-741.11	Hồ Chí Minh
184	51L-672.72	Hồ Chí Minh	884	51L-733.18	Hồ Chí Minh	1584	51L-744.68	Hồ Chí Minh
185	51L-674.76	Hồ Chí Minh	885	51L-734.99	Hồ Chí Minh	1585	51L-748.08	Hồ Chí Minh
186	51L-681.99	Hồ Chí Minh	886	51L-737.55	Hồ Chí Minh	1586	51L-752.00	Hồ Chí Minh
187	51L-683.33	Hồ Chí Minh	887	51L-745.09	Hồ Chí Minh	1587	51L-754.66	Hồ Chí Minh
188	51L-691.44	Hồ Chí Minh	888	51L-747.11	Hồ Chí Minh	1588	51L-758.26	Hồ Chí Minh
189	51L-693.66	Hồ Chí Minh	889	51L-754.77	Hồ Chí Minh	1589	51L-765.77	Hồ Chí Minh
190	51L-693.88	Hồ Chí Minh	890	51L-759.75	Hồ Chí Minh	1590	51L-780.86	Hồ Chí Minh
191	51L-706.77	Hồ Chí Minh	891	51L-765.69	Hồ Chí Minh	1591	51L-782.35	Hồ Chí Minh
192	51L-712.86	Hồ Chí Minh	892	51L-782.11	Hồ Chí Minh	1592	51L-782.56	Hồ Chí Minh
193	51L-721.88	Hồ Chí Minh	893	51L-783.84	Hồ Chí Minh	1593	51L-783.44	Hồ Chí Minh
194	51L-730.44	Hồ Chí Minh	894	51L-787.85	Hồ Chí Minh	1594	51L-784.44	Hồ Chí Minh
195	51L-730.68	Hồ Chí Minh	895	51L-793.98	Hồ Chí Minh	1595	51L-785.36	Hồ Chí Minh
196	51L-731.66	Hồ Chí Minh	896	51L-796.33	Hồ Chí Minh	1596	51L-795.59	Hồ Chí Minh
197	51L-732.44	Hồ Chí Minh	897	51L-803.55	Hồ Chí Minh	1597	51L-807.15	Hồ Chí Minh
198	51L-736.25	Hồ Chí Minh	898	51L-804.11	Hồ Chí Minh	1598	51L-814.44	Hồ Chí Minh
199	51L-736.28	Hồ Chí Minh	899	51L-806.95	Hồ Chí Minh	1599	51L-815.51	Hồ Chí Minh
200	51L-740.44	Hồ Chí Minh	900	51L-809.44	Hồ Chí Minh	1600	51L-820.99	Hồ Chí Minh
201	51L-744.55	Hồ Chí Minh	901	51L-809.77	Hồ Chí Minh	1601	51L-828.83	Hồ Chí Minh
202	51L-745.88	Hồ Chí Minh	902	51L-813.99	Hồ Chí Minh	1602	51L-833.69	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-747.65	Hồ Chí Minh	903	51L-819.93	Hồ Chí Minh	1603	51L-837.85	Hồ Chí Minh
204	51L-751.51	Hồ Chí Minh	904	51L-822.58	Hồ Chí Minh	1604	51L-839.66	Hồ Chí Minh
205	51L-754.45	Hồ Chí Minh	905	51L-824.29	Hồ Chí Minh	1605	51L-843.43	Hồ Chí Minh
206	51L-761.58	Hồ Chí Minh	906	51L-824.65	Hồ Chí Minh	1606	51L-850.79	Hồ Chí Minh
207	51L-765.11	Hồ Chí Minh	907	51L-824.82	Hồ Chí Minh	1607	51L-854.79	Hồ Chí Minh
208	51L-765.76	Hồ Chí Minh	908	51L-826.29	Hồ Chí Minh	1608	51L-858.69	Hồ Chí Minh
209	51L-766.16	Hồ Chí Minh	909	51L-832.33	Hồ Chí Minh	1609	51L-861.44	Hồ Chí Minh
210	51L-767.33	Hồ Chí Minh	910	51L-833.00	Hồ Chí Minh	1610	51L-871.44	Hồ Chí Minh
211	51L-770.89	Hồ Chí Minh	911	51L-835.65	Hồ Chí Minh	1611	51L-880.15	Hồ Chí Minh
212	51L-793.93	Hồ Chí Minh	912	51L-840.11	Hồ Chí Minh	1612	51L-880.85	Hồ Chí Minh
213	51L-795.86	Hồ Chí Minh	913	51L-849.48	Hồ Chí Minh	1613	51L-884.16	Hồ Chí Minh
214	51L-800.22	Hồ Chí Minh	914	51L-849.79	Hồ Chí Minh	1614	51L-885.77	Hồ Chí Minh
215	51L-802.15	Hồ Chí Minh	915	51L-850.11	Hồ Chí Minh	1615	51L-886.76	Hồ Chí Minh
216	51L-803.28	Hồ Chí Minh	916	51L-856.11	Hồ Chí Minh	1616	51L-886.81	Hồ Chí Minh
217	51L-819.68	Hồ Chí Minh	917	51L-859.22	Hồ Chí Minh	1617	11A-131.79	Cao Bằng
218	51L-822.00	Hồ Chí Minh	918	51L-865.39	Hồ Chí Minh	1618	11A-133.18	Cao Bằng
219	51L-823.59	Hồ Chí Minh	919	51L-866.52	Hồ Chí Minh	1619	11C-081.69	Cao Bằng
220	51L-824.42	Hồ Chí Minh	920	51L-870.33	Hồ Chí Minh	1620	12A-254.39	Lạng Sơn
221	51L-829.16	Hồ Chí Minh	921	51L-874.06	Hồ Chí Minh	1621	12A-262.33	Lạng Sơn
222	51L-832.22	Hồ Chí Minh	922	51L-885.35	Hồ Chí Minh	1622	12B-012.66	Lạng Sơn
223	51L-833.98	Hồ Chí Minh	923	51L-890.33	Hồ Chí Minh	1623	14A-931.00	Quảng Ninh
224	51L-835.99	Hồ Chí Minh	924	11A-133.26	Cao Bằng	1624	14A-941.99	Quảng Ninh
225	51L-837.38	Hồ Chí Minh	925	12A-254.15	Lạng Sơn	1625	14A-946.79	Quảng Ninh
226	51L-842.79	Hồ Chí Minh	926	14A-950.50	Quảng Ninh	1626	14A-949.68	Quảng Ninh
227	51L-853.16	Hồ Chí Minh	927	14A-963.33	Quảng Ninh	1627	14A-950.56	Quảng Ninh
228	51L-862.33	Hồ Chí Minh	928	14A-968.22	Quảng Ninh	1628	14A-958.69	Quảng Ninh
229	51L-881.00	Hồ Chí Minh	929	14A-970.99	Quảng Ninh	1629	14A-958.89	Quảng Ninh
230	51L-881.82	Hồ Chí Minh	930	14A-977.89	Quảng Ninh	1630	14A-961.79	Quảng Ninh
231	51L-889.33	Hồ Chí Minh	931	14A-978.19	Quảng Ninh	1631	14A-971.17	Quảng Ninh
232	51L-890.59	Hồ Chí Minh	932	14A-982.22	Quảng Ninh	1632	14A-973.69	Quảng Ninh
233	51L-891.11	Hồ Chí Minh	933	14A-985.58	Quảng Ninh	1633	14A-973.74	Quảng Ninh
234	51L-895.77	Hồ Chí Minh	934	14A-987.38	Quảng Ninh	1634	14A-974.98	Quảng Ninh
235	11B-013.13	Cao Bằng	935	15K-340.43	Hải Phòng	1635	14A-976.88	Quảng Ninh
236	11C-083.83	Cao Bằng	936	15K-342.66	Hải Phòng	1636	14A-979.89	Quảng Ninh
237	12A-255.22	Lạng Sơn	937	15K-347.33	Hải Phòng	1637	14A-980.44	Quảng Ninh
238	12A-260.83	Lạng Sơn	938	15K-351.66	Hải Phòng	1638	14A-982.00	Quảng Ninh
239	14A-939.18	Quảng Ninh	939	15K-352.69	Hải Phòng	1639	14A-982.08	Quảng Ninh
240	14A-945.79	Quảng Ninh	940	15K-357.11	Hải Phòng	1640	15K-341.22	Hải Phòng
241	14A-949.79	Quảng Ninh	941	15K-361.69	Hải Phòng	1641	15K-343.44	Hải Phòng
242	14A-950.22	Quảng Ninh	942	15K-365.29	Hải Phòng	1642	15K-345.39	Hải Phòng
243	14A-953.39	Quảng Ninh	943	15K-370.59	Hải Phòng	1643	15K-348.39	Hải Phòng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	14A-953.68	Quảng Ninh	944	15K-371.66	Hải Phòng	1644	15K-353.15	Hải Phòng
245	14A-973.77	Quảng Ninh	945	15K-376.44	Hải Phòng	1645	15K-355.56	Hải Phòng
246	14A-973.97	Quảng Ninh	946	15K-380.58	Hải Phòng	1646	15K-358.33	Hải Phòng
247	14A-974.74	Quảng Ninh	947	15K-382.77	Hải Phòng	1647	15K-361.11	Hải Phòng
248	14A-974.95	Quảng Ninh	948	15K-383.56	Hải Phòng	1648	15K-369.55	Hải Phòng
249	14A-977.39	Quảng Ninh	949	15K-385.88	Hải Phòng	1649	15K-371.69	Hải Phòng
250	14A-977.68	Quảng Ninh	950	15K-388.55	Hải Phòng	1650	15K-382.00	Hải Phòng
251	14A-980.00	Quảng Ninh	951	15K-390.86	Hải Phòng	1651	15K-385.95	Hải Phòng
252	14A-984.79	Quảng Ninh	952	15K-391.33	Hải Phòng	1652	15K-385.96	Hải Phòng
253	14D-026.68	Quảng Ninh	953	15K-392.29	Hải Phòng	1653	15K-394.69	Hải Phòng
254	15B-052.52	Hải Phòng	954	15K-397.22	Hải Phòng	1654	15K-401.10	Hải Phòng
255	15D-051.68	Hải Phòng	955	15K-397.66	Hải Phòng	1655	15K-402.68	Hải Phòng
256	15K-340.86	Hải Phòng	956	15K-398.16	Hải Phòng	1656	15K-406.68	Hải Phòng
257	15K-342.56	Hải Phòng	957	15K-400.04	Hải Phòng	1657	15K-406.85	Hải Phòng
258	15K-346.15	Hải Phòng	958	15K-402.83	Hải Phòng	1658	15K-407.08	Hải Phòng
259	15K-346.59	Hải Phòng	959	15K-413.41	Hải Phòng	1659	15K-412.00	Hải Phòng
260	15K-349.56	Hải Phòng	960	15K-417.22	Hải Phòng	1660	15K-414.77	Hải Phòng
261	15K-352.68	Hải Phòng	961	15K-418.86	Hải Phòng	1661	15K-418.81	Hải Phòng
262	15K-353.06	Hải Phòng	962	15K-419.65	Hải Phòng	1662	15K-419.67	Hải Phòng
263	15K-357.22	Hải Phòng	963	15K-420.02	Hải Phòng	1663	15K-419.77	Hải Phòng
264	15K-363.55	Hải Phòng	964	15K-423.36	Hải Phòng	1664	15K-422.42	Hải Phòng
265	15K-364.55	Hải Phòng	965	15K-424.42	Hải Phòng	1665	17A-473.89	Thái Bình
266	15K-365.28	Hải Phòng	966	15K-425.16	Hải Phòng	1666	17A-474.00	Thái Bình
267	15K-374.00	Hải Phòng	967	17A-469.46	Thái Bình	1667	17A-481.88	Thái Bình
268	15K-377.22	Hải Phòng	968	17A-472.11	Thái Bình	1668	17A-483.79	Thái Bình
269	17A-470.69	Thái Bình	969	17A-475.76	Thái Bình	1669	17A-488.96	Thái Bình
270	17A-480.69	Thái Bình	970	17A-479.35	Thái Bình	1670	17A-490.95	Thái Bình
271	17A-487.87	Thái Bình	971	17A-482.00	Thái Bình	1671	18A-474.69	Nam Định
272	17A-488.69	Thái Bình	972	17A-482.11	Thái Bình	1672	18A-474.79	Nam Định
273	17A-491.39	Thái Bình	973	17A-487.85	Thái Bình	1673	18A-478.94	Nam Định
274	18A-470.99	Nam Định	974	18A-470.16	Nam Định	1674	19A-673.25	Phú Thọ
275	18A-471.79	Nam Định	975	18A-472.44	Nam Định	1675	19A-674.18	Phú Thọ
276	18A-478.44	Nam Định	976	18A-476.68	Nam Định	1676	19A-674.65	Phú Thọ
277	18A-479.89	Nam Định	977	18A-478.33	Nam Định	1677	19A-674.86	Phú Thọ
278	18A-481.39	Nam Định	978	18A-479.06	Nam Định	1678	19A-676.55	Phú Thọ
279	19A-672.76	Phú Thọ	979	18A-485.79	Nam Định	1679	19A-677.67	Phú Thọ
280	19A-673.66	Phú Thọ	980	19A-672.66	Phú Thọ	1680	19A-680.89	Phú Thọ
281	19A-691.09	Phú Thọ	981	19A-674.89	Phú Thọ	1681	19A-688.40	Phú Thọ
282	19A-700.86	Phú Thọ	982	19A-675.69	Phú Thọ	1682	19A-694.66	Phú Thọ
283	19B-026.68	Phú Thọ	983	19A-679.55	Phú Thọ	1683	19A-695.65	Phú Thọ
284	19D-015.86	Phú Thọ	984	19A-683.00	Phú Thọ	1684	19A-697.66	Phú Thọ

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	20A-811.85	Thái Nguyên	985	19A-685.26	Phú Thọ	1685	19A-699.88	Phú Thọ
286	20A-814.35	Thái Nguyên	986	19A-692.29	Phú Thọ	1686	19A-701.08	Phú Thọ
287	20A-815.85	Thái Nguyên	987	19A-693.88	Phú Thọ	1687	19A-706.19	Phú Thọ
288	20A-816.69	Thái Nguyên	988	19A-700.55	Phú Thọ	1688	19A-711.65	Phú Thọ
289	20A-818.22	Thái Nguyên	989	19A-701.68	Phú Thọ	1689	19D-013.88	Phú Thọ
290	20A-820.56	Thái Nguyên	990	19A-711.68	Phú Thọ	1690	20A-818.55	Thái Nguyên
291	20A-829.56	Thái Nguyên	991	19A-712.98	Phú Thọ	1691	20A-820.33	Thái Nguyên
292	20A-830.86	Thái Nguyên	992	19A-713.31	Phú Thọ	1692	20A-831.66	Thái Nguyên
293	20A-833.11	Thái Nguyên	993	19B-025.79	Phú Thọ	1693	20A-831.86	Thái Nguyên
294	20A-846.69	Thái Nguyên	994	19C-252.99	Phú Thọ	1694	20A-833.66	Thái Nguyên
295	20A-849.55	Thái Nguyên	995	19C-256.99	Phú Thọ	1695	20A-843.09	Thái Nguyên
296	20A-856.95	Thái Nguyên	996	20A-818.77	Thái Nguyên	1696	20A-844.19	Thái Nguyên
297	20C-299.88	Thái Nguyên	997	20A-821.44	Thái Nguyên	1697	20A-844.86	Thái Nguyên
298	21A-213.99	Yên Bái	998	20A-823.79	Thái Nguyên	1698	20A-846.15	Thái Nguyên
299	21A-214.98	Yên Bái	999	20A-826.22	Thái Nguyên	1699	20C-296.86	Thái Nguyên
300	21A-218.09	Yên Bái	1000	20A-831.98	Thái Nguyên	1700	21A-214.86	Yên Bái
301	22A-257.52	Tuyên Quang	1001	20A-832.32	Thái Nguyên	1701	21A-216.15	Yên Bái
302	22A-258.06	Tuyên Quang	1002	20A-832.38	Thái Nguyên	1702	21A-218.39	Yên Bái
303	22A-260.16	Tuyên Quang	1003	20A-842.16	Thái Nguyên	1703	21A-221.69	Yên Bái
304	22A-260.62	Tuyên Quang	1004	20A-842.99	Thái Nguyên	1704	21B-011.33	Yên Bái
305	22A-262.77	Tuyên Quang	1005	20A-846.47	Thái Nguyên	1705	22A-256.59	Tuyên Quang
306	22A-265.86	Tuyên Quang	1006	20A-854.28	Thái Nguyên	1706	22A-257.25	Tuyên Quang
307	22A-265.89	Tuyên Quang	1007	20A-855.29	Thái Nguyên	1707	22A-261.62	Tuyên Quang
308	22A-267.62	Tuyên Quang	1008	20A-855.39	Thái Nguyên	1708	23A-156.58	Hà Giang
309	23A-159.11	Hà Giang	1009	21A-219.38	Yên Bái	1709	23A-158.11	Hà Giang
310	23A-160.86	Hà Giang	1010	21A-221.79	Yên Bái	1710	23A-160.38	Hà Giang
311	23C-087.99	Hà Giang	1011	21C-109.39	Yên Bái	1711	23A-160.44	Hà Giang
312	24A-304.59	Lào Cai	1012	22A-259.68	Tuyên Quang	1712	24A-306.22	Lào Cai
313	24A-306.06	Lào Cai	1013	22A-263.11	Tuyên Quang	1713	24A-310.09	Lào Cai
314	24A-309.56	Lào Cai	1014	22A-263.39	Tuyên Quang	1714	24C-157.66	Lào Cai
315	26B-017.88	Sơn La	1015	22A-265.00	Tuyên Quang	1715	24C-157.77	Lào Cai
316	26C-158.69	Sơn La	1016	22A-267.26	Tuyên Quang	1716	24C-163.86	Lào Cai
317	27A-121.88	Điện Biên	1017	23A-157.68	Hà Giang	1717	26A-227.08	Sơn La
318	27A-128.44	Điện Biên	1018	23A-162.88	Hà Giang	1718	26A-231.13	Sơn La
319	28A-249.56	Hòa Bình	1019	23A-163.58	Hà Giang	1719	26A-232.08	Sơn La
320	28A-250.44	Hòa Bình	1020	23A-163.64	Hà Giang	1720	26A-233.16	Sơn La
321	28A-252.95	Hòa Bình	1021	24A-305.00	Lào Cai	1721	27A-124.86	Điện Biên
322	28A-257.56	Hòa Bình	1022	24A-308.22	Lào Cai	1722	27A-125.58	Điện Biên
323	29D-607.79	Hà Nội	1023	24A-308.58	Lào Cai	1723	27B-011.22	Điện Biên
324	29K-222.35	Hà Nội	1024	24B-018.99	Lào Cai	1724	28A-251.35	Hòa Bình
325	29K-224.36	Hà Nội	1025	24C-157.57	Lào Cai	1725	28A-251.51	Hòa Bình

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	29K-226.11	Hà Nội	1026	26A-230.44	Sơn La	1726	28A-253.53	Hòa Bình
327	29K-229.68	Hà Nội	1027	26A-233.11	Sơn La	1727	29D-608.66	Hà Nội
328	29K-230.31	Hà Nội	1028	26C-156.69	Sơn La	1728	29K-227.29	Hà Nội
329	29K-232.69	Hà Nội	1029	26C-162.66	Sơn La	1729	29K-235.44	Hà Nội
330	29K-247.86	Hà Nội	1030	28A-253.58	Hòa Bình	1730	29K-238.44	Hà Nội
331	29K-248.99	Hà Nội	1031	28A-256.56	Hòa Bình	1731	29K-242.88	Hà Nội
332	29K-261.36	Hà Nội	1032	28A-257.00	Hòa Bình	1732	29K-249.96	Hà Nội
333	29K-265.26	Hà Nội	1033	28C-121.39	Hòa Bình	1733	29K-254.44	Hà Nội
334	29K-272.09	Hà Nội	1034	29K-222.20	Hà Nội	1734	29K-259.59	Hà Nội
335	29K-274.39	Hà Nội	1035	29K-223.89	Hà Nội	1735	29K-259.66	Hà Nội
336	29K-275.69	Hà Nội	1036	29K-224.88	Hà Nội	1736	29K-259.68	Hà Nội
337	29K-275.95	Hà Nội	1037	29K-235.86	Hà Nội	1737	29K-260.88	Hà Nội
338	29K-276.28	Hà Nội	1038	29K-243.08	Hà Nội	1738	29K-261.19	Hà Nội
339	29K-276.66	Hà Nội	1039	29K-243.85	Hà Nội	1739	29K-266.36	Hà Nội
340	29K-282.59	Hà Nội	1040	29K-246.68	Hà Nội	1740	29K-270.72	Hà Nội
341	29K-283.85	Hà Nội	1041	29K-249.69	Hà Nội	1741	29K-271.15	Hà Nội
342	29K-287.55	Hà Nội	1042	29K-251.39	Hà Nội	1742	29K-274.74	Hà Nội
343	29K-289.96	Hà Nội	1043	29K-252.11	Hà Nội	1743	29K-275.75	Hà Nội
344	29K-293.39	Hà Nội	1044	29K-254.99	Hà Nội	1744	29K-276.67	Hà Nội
345	29K-296.22	Hà Nội	1045	29K-255.33	Hà Nội	1745	29K-279.68	Hà Nội
346	29K-306.77	Hà Nội	1046	29K-257.66	Hà Nội	1746	29K-282.33	Hà Nội
347	29K-312.13	Hà Nội	1047	29K-258.77	Hà Nội	1747	29K-284.22	Hà Nội
348	29K-318.99	Hà Nội	1048	29K-259.35	Hà Nội	1748	29K-286.28	Hà Nội
349	29K-321.55	Hà Nội	1049	29K-260.61	Hà Nội	1749	29K-290.29	Hà Nội
350	34A-861.61	Hải Dương	1050	29K-265.15	Hà Nội	1750	29K-293.99	Hà Nội
351	34A-863.36	Hải Dương	1051	29K-268.62	Hà Nội	1751	29K-294.89	Hà Nội
352	34A-863.77	Hải Dương	1052	29K-282.00	Hà Nội	1752	29K-296.33	Hà Nội
353	34A-864.11	Hải Dương	1053	29K-283.79	Hà Nội	1753	29K-299.85	Hà Nội
354	34A-867.59	Hải Dương	1054	29K-285.58	Hà Nội	1754	29K-301.58	Hà Nội
355	34A-870.08	Hải Dương	1055	29K-296.26	Hà Nội	1755	29K-305.68	Hà Nội
356	34A-872.66	Hải Dương	1056	29K-311.88	Hà Nội	1756	29K-313.00	Hà Nội
357	34A-873.99	Hải Dương	1057	29K-317.77	Hà Nội	1757	29K-315.22	Hà Nội
358	34A-885.39	Hải Dương	1058	29K-319.97	Hà Nội	1758	29K-319.76	Hà Nội
359	34A-886.04	Hải Dương	1059	29K-320.35	Hà Nội	1759	29K-323.32	Hà Nội
360	34A-887.56	Hải Dương	1060	29K-321.23	Hà Nội	1760	34A-873.08	Hải Dương
361	34A-912.29	Hải Dương	1061	29K-324.66	Hà Nội	1761	34A-883.59	Hải Dương
362	34A-913.13	Hải Dương	1062	34A-863.16	Hải Dương	1762	34A-885.00	Hải Dương
363	34A-916.15	Hải Dương	1063	34A-866.92	Hải Dương	1763	34A-887.06	Hải Dương
364	35A-445.15	Ninh Bình	1064	34A-875.96	Hải Dương	1764	34A-888.47	Hải Dương
365	35A-450.59	Ninh Bình	1065	34A-886.00	Hải Dương	1765	34A-898.69	Hải Dương
366	35A-452.85	Ninh Bình	1066	34A-888.15	Hải Dương	1766	34A-900.18	Hải Dương

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	35A-454.99	Ninh Bình	1067	34A-901.79	Hải Dương	1767	34A-907.88	Hải Dương
368	35A-455.95	Ninh Bình	1068	34A-902.09	Hải Dương	1768	34A-910.10	Hải Dương
369	35A-458.66	Ninh Bình	1069	34D-035.35	Hải Dương	1769	34A-910.26	Hải Dương
370	35A-461.11	Ninh Bình	1070	35A-446.77	Ninh Bình	1770	34A-912.08	Hải Dương
371	35D-015.39	Ninh Bình	1071	35A-446.78	Ninh Bình	1771	34A-912.11	Hải Dương
372	36K-139.44	Thanh Hóa	1072	35A-451.15	Ninh Bình	1772	35A-447.06	Ninh Bình
373	36K-148.89	Thanh Hóa	1073	35A-454.54	Ninh Bình	1773	35A-449.36	Ninh Bình
374	36K-153.88	Thanh Hóa	1074	35A-458.54	Ninh Bình	1774	35A-459.89	Ninh Bình
375	36K-154.69	Thanh Hóa	1075	35B-021.39	Ninh Bình	1775	36C-512.22	Thanh Hóa
376	36K-156.88	Thanh Hóa	1076	36C-516.66	Thanh Hóa	1776	36C-512.86	Thanh Hóa
377	36K-158.39	Thanh Hóa	1077	36K-143.26	Thanh Hóa	1777	36K-140.33	Thanh Hóa
378	36K-159.89	Thanh Hóa	1078	36K-148.56	Thanh Hóa	1778	36K-146.64	Thanh Hóa
379	36K-160.86	Thanh Hóa	1079	36K-149.89	Thanh Hóa	1779	36K-155.26	Thanh Hóa
380	36K-172.73	Thanh Hóa	1080	36K-151.26	Thanh Hóa	1780	36K-161.88	Thanh Hóa
381	36K-176.00	Thanh Hóa	1081	36K-161.97	Thanh Hóa	1781	36K-165.86	Thanh Hóa
382	36K-181.86	Thanh Hóa	1082	36K-162.63	Thanh Hóa	1782	36K-167.79	Thanh Hóa
383	36K-184.79	Thanh Hóa	1083	36K-163.63	Thanh Hóa	1783	36K-170.68	Thanh Hóa
384	36K-185.89	Thanh Hóa	1084	36K-176.77	Thanh Hóa	1784	36K-172.17	Thanh Hóa
385	36K-187.78	Thanh Hóa	1085	36K-179.09	Thanh Hóa	1785	36K-174.99	Thanh Hóa
386	36K-192.00	Thanh Hóa	1086	36K-180.15	Thanh Hóa	1786	36K-175.00	Thanh Hóa
387	36K-197.88	Thanh Hóa	1087	36K-187.39	Thanh Hóa	1787	36K-176.71	Thanh Hóa
388	36K-198.39	Thanh Hóa	1088	36K-201.99	Thanh Hóa	1788	36K-176.89	Thanh Hóa
389	36K-198.62	Thanh Hóa	1089	36K-208.68	Thanh Hóa	1789	36K-177.11	Thanh Hóa
390	36K-199.90	Thanh Hóa	1090	36K-211.88	Thanh Hóa	1790	36K-195.33	Thanh Hóa
391	36K-207.39	Thanh Hóa	1091	36K-221.59	Thanh Hóa	1791	36K-196.24	Thanh Hóa
392	36K-212.79	Thanh Hóa	1092	36K-222.20	Thanh Hóa	1792	36K-202.28	Thanh Hóa
393	36K-216.12	Thanh Hóa	1093	36K-222.55	Thanh Hóa	1793	36K-210.21	Thanh Hóa
394	36K-223.11	Thanh Hóa	1094	36K-225.39	Thanh Hóa	1794	36K-214.09	Thanh Hóa
395	37C-557.75	Nghệ An	1095	36K-228.33	Thanh Hóa	1795	36K-215.44	Thanh Hóa
396	37C-558.39	Nghệ An	1096	37C-563.69	Nghệ An	1796	36K-220.56	Thanh Hóa
397	37C-558.68	Nghệ An	1097	37K-396.77	Nghệ An	1797	37C-552.22	Nghệ An
398	37C-563.99	Nghệ An	1098	37K-399.77	Nghệ An	1798	37K-402.58	Nghệ An
399	37K-389.38	Nghệ An	1099	37K-406.26	Nghệ An	1799	37K-403.77	Nghệ An
400	37K-392.55	Nghệ An	1100	37K-407.04	Nghệ An	1800	37K-405.38	Nghệ An
401	37K-399.09	Nghệ An	1101	37K-416.61	Nghệ An	1801	37K-412.13	Nghệ An
402	37K-400.77	Nghệ An	1102	37K-417.33	Nghệ An	1802	37K-422.66	Nghệ An
403	37K-401.04	Nghệ An	1103	37K-417.88	Nghệ An	1803	37K-423.55	Nghệ An
404	37K-408.86	Nghệ An	1104	37K-437.89	Nghệ An	1804	37K-424.68	Nghệ An
405	37K-409.66	Nghệ An	1105	37K-438.38	Nghệ An	1805	37K-426.62	Nghệ An
406	37K-411.26	Nghệ An	1106	37K-438.66	Nghệ An	1806	37K-426.98	Nghệ An
407	37K-413.11	Nghệ An	1107	37K-440.33	Nghệ An	1807	37K-430.68	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	37K-413.25	Nghệ An	1108	37K-445.69	Nghệ An	1808	37K-432.95	Nghệ An
409	37K-416.89	Nghệ An	1109	37K-447.38	Nghệ An	1809	37K-435.36	Nghệ An
410	37K-426.69	Nghệ An	1110	37K-457.56	Nghệ An	1810	37K-440.86	Nghệ An
411	37K-427.39	Nghệ An	1111	37K-461.46	Nghệ An	1811	37K-443.59	Nghệ An
412	37K-428.39	Nghệ An	1112	37K-464.00	Nghệ An	1812	37K-447.44	Nghệ An
413	37K-429.55	Nghệ An	1113	37K-464.38	Nghệ An	1813	37K-465.39	Nghệ An
414	37K-432.43	Nghệ An	1114	37K-465.44	Nghệ An	1814	37K-468.64	Nghệ An
415	37K-434.08	Nghệ An	1115	37K-472.88	Nghệ An	1815	37K-471.88	Nghệ An
416	37K-435.88	Nghệ An	1116	37K-473.66	Nghệ An	1816	37K-473.15	Nghệ An
417	37K-438.89	Nghệ An	1117	37K-474.89	Nghệ An	1817	37K-475.99	Nghệ An
418	37K-443.16	Nghệ An	1118	37K-476.98	Nghệ An	1818	38A-639.55	Hà Tĩnh
419	37K-443.68	Nghệ An	1119	37K-479.39	Nghệ An	1819	38A-645.56	Hà Tĩnh
420	37K-445.68	Nghệ An	1120	37K-481.11	Nghệ An	1820	38A-648.86	Hà Tĩnh
421	37K-450.11	Nghệ An	1121	38A-641.36	Hà Tĩnh	1821	38A-655.57	Hà Tĩnh
422	37K-461.99	Nghệ An	1122	38A-642.15	Hà Tĩnh	1822	38A-657.83	Hà Tĩnh
423	37K-463.18	Nghệ An	1123	38A-642.86	Hà Tĩnh	1823	38A-662.86	Hà Tĩnh
424	37K-467.00	Nghệ An	1124	38A-645.22	Hà Tĩnh	1824	38A-664.11	Hà Tĩnh
425	37K-474.28	Nghệ An	1125	38A-647.86	Hà Tĩnh	1825	38A-676.33	Hà Tĩnh
426	37K-474.75	Nghệ An	1126	38A-652.86	Hà Tĩnh	1826	43A-900.85	Đà Nẵng
427	37K-481.18	Nghệ An	1127	38A-653.44	Hà Tĩnh	1827	43A-901.69	Đà Nẵng
428	38A-640.79	Hà Tĩnh	1128	38A-655.11	Hà Tĩnh	1828	43A-916.22	Đà Nẵng
429	38A-644.16	Hà Tĩnh	1129	38A-659.56	Hà Tĩnh	1829	43A-921.21	Đà Nẵng
430	38A-645.28	Hà Tĩnh	1130	38A-659.89	Hà Tĩnh	1830	43A-922.08	Đà Nẵng
431	38A-651.44	Hà Tĩnh	1131	38A-660.55	Hà Tĩnh	1831	43A-924.99	Đà Nẵng
432	38A-652.77	Hà Tĩnh	1132	38A-661.66	Hà Tĩnh	1832	43A-930.69	Đà Nẵng
433	38A-656.57	Hà Tĩnh	1133	38A-662.09	Hà Tĩnh	1833	43A-931.13	Đà Nẵng
434	38A-665.99	Hà Tĩnh	1134	38A-663.65	Hà Tĩnh	1834	43C-306.39	Đà Nẵng
435	38A-668.36	Hà Tĩnh	1135	38A-671.79	Hà Tĩnh	1835	43D-011.99	Đà Nẵng
436	38A-668.44	Hà Tĩnh	1136	38A-675.11	Hà Tĩnh	1836	47A-763.22	Đắk Lắk
437	38A-668.62	Hà Tĩnh	1137	43A-904.25	Đà Nẵng	1837	47A-769.39	Đắk Lắk
438	38A-672.88	Hà Tĩnh	1138	43A-920.16	Đà Nẵng	1838	47A-769.88	Đắk Lắk
439	38A-673.29	Hà Tĩnh	1139	43A-923.95	Đà Nẵng	1839	47A-777.19	Đắk Lắk
440	38A-673.83	Hà Tĩnh	1140	43A-937.22	Đà Nẵng	1840	47A-780.00	Đắk Lắk
441	38A-673.95	Hà Tĩnh	1141	43C-308.99	Đà Nẵng	1841	47A-783.08	Đắk Lắk
442	38A-678.48	Hà Tĩnh	1142	47A-761.59	Đắk Lắk	1842	47A-792.93	Đắk Lắk
443	38C-233.99	Hà Tĩnh	1143	47A-770.26	Đắk Lắk	1843	47A-794.85	Đắk Lắk
444	43A-902.19	Đà Nẵng	1144	47A-777.15	Đắk Lắk	1844	47A-798.44	Đắk Lắk
445	43A-903.79	Đà Nẵng	1145	47A-780.22	Đắk Lắk	1845	47A-799.55	Đắk Lắk
446	43A-905.86	Đà Nẵng	1146	47A-781.83	Đắk Lắk	1846	47A-804.38	Đắk Lắk
447	43A-913.66	Đà Nẵng	1147	47A-791.35	Đắk Lắk	1847	47A-804.77	Đắk Lắk
448	43A-916.44	Đà Nẵng	1148	47A-792.18	Đắk Lắk	1848	47A-807.35	Đắk Lắk

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	43A-924.24	Đà Nẵng	1149	47A-800.08	Đắk Lắk	1849	47A-807.70	Đắk Lắk
450	43A-926.11	Đà Nẵng	1150	47A-806.19	Đắk Lắk	1850	47A-810.18	Đắk Lắk
451	47A-761.09	Đắk Lắk	1151	47A-808.69	Đắk Lắk	1851	47A-813.22	Đắk Lắk
452	47A-765.38	Đắk Lắk	1152	47A-810.11	Đắk Lắk	1852	47C-382.66	Đắk Lắk
453	47A-770.65	Đắk Lắk	1153	47A-812.00	Đắk Lắk	1853	47C-382.82	Đắk Lắk
454	47A-774.69	Đắk Lắk	1154	47C-376.89	Đắk Lắk	1854	47C-386.69	Đắk Lắk
455	47A-775.44	Đắk Lắk	1155	48A-236.79	Đắk Nông	1855	47D-016.88	Đắk Lắk
456	47A-787.11	Đắk Lắk	1156	48A-238.09	Đắk Nông	1856	47D-017.68	Đắk Lắk
457	47A-790.86	Đắk Lắk	1157	48A-241.68	Đắk Nông	1857	48A-242.43	Đắk Nông
458	47A-801.89	Đắk Lắk	1158	48A-245.58	Đắk Nông	1858	49A-639.68	Lâm Đồng
459	47A-803.65	Đắk Lắk	1159	48A-247.47	Đắk Nông	1859	49A-710.55	Lâm Đồng
460	47A-803.79	Đắk Lắk	1160	48B-011.88	Đắk Nông	1860	49A-713.19	Lâm Đồng
461	47A-804.69	Đắk Lắk	1161	49A-719.79	Lâm Đồng	1861	49A-722.89	Lâm Đồng
462	47C-386.79	Đắk Lắk	1162	49A-721.99	Lâm Đồng	1862	49A-725.22	Lâm Đồng
463	48A-246.44	Đắk Nông	1163	49A-726.79	Lâm Đồng	1863	49A-729.72	Lâm Đồng
464	48A-247.28	Đắk Nông	1164	49A-729.08	Lâm Đồng	1864	49A-739.98	Lâm Đồng
465	49A-710.88	Lâm Đồng	1165	49A-731.77	Lâm Đồng	1865	49A-745.46	Lâm Đồng
466	49A-711.22	Lâm Đồng	1166	49A-739.38	Lâm Đồng	1866	49D-013.99	Lâm Đồng
467	49A-719.35	Lâm Đồng	1167	49A-743.22	Lâm Đồng	1867	51B-709.86	Hồ Chí Minh
468	49A-723.25	Lâm Đồng	1168	49C-371.89	Lâm Đồng	1868	51B-709.99	Hồ Chí Minh
469	49A-728.66	Lâm Đồng	1169	49C-377.39	Lâm Đồng	1869	51D-832.68	Hồ Chí Minh
470	49A-735.26	Lâm Đồng	1170	49C-382.99	Lâm Đồng	1870	51D-862.79	Hồ Chí Minh
471	49A-736.11	Lâm Đồng	1171	51B-516.99	Hồ Chí Minh	1871	51E-338.38	Hồ Chí Minh
472	49A-737.73	Lâm Đồng	1172	51D-835.79	Hồ Chí Minh	1872	51M-009.68	Hồ Chí Minh
473	49A-741.35	Lâm Đồng	1173	51D-891.86	Hồ Chí Minh	1873	51M-011.26	Hồ Chí Minh
474	49A-742.24	Lâm Đồng	1174	51D-897.86	Hồ Chí Minh	1874	51M-012.18	Hồ Chí Minh
475	49C-379.66	Lâm Đồng	1175	51E-326.62	Hồ Chí Minh	1875	51M-014.56	Hồ Chí Minh
476	49C-381.88	Lâm Đồng	1176	51E-333.99	Hồ Chí Minh	1876	51M-014.59	Hồ Chí Minh
477	49D-013.33	Lâm Đồng	1177	51E-335.86	Hồ Chí Minh	1877	51M-027.88	Hồ Chí Minh
478	51D-827.86	Hồ Chí Minh	1178	51M-013.55	Hồ Chí Minh	1878	51M-028.18	Hồ Chí Minh
479	51M-010.35	Hồ Chí Minh	1179	51M-013.98	Hồ Chí Minh	1879	51M-034.89	Hồ Chí Minh
480	51M-010.55	Hồ Chí Minh	1180	51M-019.44	Hồ Chí Minh	1880	51M-036.85	Hồ Chí Minh
481	51M-012.38	Hồ Chí Minh	1181	51M-034.77	Hồ Chí Minh	1881	51M-041.25	Hồ Chí Minh
482	51M-013.31	Hồ Chí Minh	1182	51M-038.35	Hồ Chí Minh	1882	51M-050.16	Hồ Chí Minh
483	51M-016.69	Hồ Chí Minh	1183	51M-040.33	Hồ Chí Minh	1883	60C-729.79	Đồng Nai
484	51M-020.69	Hồ Chí Minh	1184	51M-040.68	Hồ Chí Minh	1884	60C-738.83	Đồng Nai
485	51M-041.83	Hồ Chí Minh	1185	51M-041.89	Hồ Chí Minh	1885	60K-546.35	Đồng Nai
486	51M-043.26	Hồ Chí Minh	1186	51M-046.68	Hồ Chí Minh	1886	60K-551.89	Đồng Nai
487	51M-046.86	Hồ Chí Minh	1187	60C-728.66	Đồng Nai	1887	60K-555.09	Đồng Nai
488	51M-048.69	Hồ Chí Minh	1188	60K-544.86	Đồng Nai	1888	60K-557.88	Đồng Nai
489	60C-755.79	Đồng Nai	1189	60K-545.79	Đồng Nai	1889	60K-571.88	Đồng Nai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	60K-547.68	Đồng Nai	1190	60K-548.69	Đồng Nai	1890	60K-574.88	Đồng Nai
491	60K-550.55	Đồng Nai	1191	60K-554.35	Đồng Nai	1891	60K-575.98	Đồng Nai
492	60K-551.56	Đồng Nai	1192	60K-558.22	Đồng Nai	1892	60K-586.22	Đồng Nai
493	60K-555.28	Đồng Nai	1193	60K-565.06	Đồng Nai	1893	60K-595.22	Đồng Nai
494	60K-562.55	Đồng Nai	1194	60K-579.15	Đồng Nai	1894	60K-596.79	Đồng Nai
495	60K-568.36	Đồng Nai	1195	60K-580.77	Đồng Nai	1895	60K-596.98	Đồng Nai
496	60K-572.39	Đồng Nai	1196	60K-580.86	Đồng Nai	1896	60K-604.35	Đồng Nai
497	60K-572.89	Đồng Nai	1197	60K-584.11	Đồng Nai	1897	60K-605.08	Đồng Nai
498	60K-575.22	Đồng Nai	1198	60K-589.58	Đồng Nai	1898	60K-610.19	Đồng Nai
499	60K-578.78	Đồng Nai	1199	60K-606.86	Đồng Nai	1899	60K-613.06	Đồng Nai
500	60K-581.44	Đồng Nai	1200	60K-607.08	Đồng Nai	1900	60K-613.35	Đồng Nai
501	60K-583.08	Đồng Nai	1201	60K-607.70	Đồng Nai	1901	60K-617.39	Đồng Nai
502	60K-588.80	Đồng Nai	1202	60K-607.85	Đồng Nai	1902	61K-445.46	Bình Dương
503	60K-590.44	Đồng Nai	1203	60K-609.65	Đồng Nai	1903	61K-460.60	Bình Dương
504	60K-591.89	Đồng Nai	1204	60K-612.55	Đồng Nai	1904	61K-461.44	Bình Dương
505	60K-596.11	Đồng Nai	1205	60K-614.18	Đồng Nai	1905	61K-463.36	Bình Dương
506	60K-602.88	Đồng Nai	1206	60K-614.61	Đồng Nai	1906	61K-464.26	Bình Dương
507	60K-603.65	Đồng Nai	1207	60K-616.61	Đồng Nai	1907	61K-465.66	Bình Dương
508	60K-606.08	Đồng Nai	1208	61C-589.68	Bình Dương	1908	61K-466.67	Bình Dương
509	60K-614.38	Đồng Nai	1209	61K-444.05	Bình Dương	1909	61K-467.81	Bình Dương
510	60K-618.66	Đồng Nai	1210	61K-446.47	Bình Dương	1910	61K-472.74	Bình Dương
511	61C-591.68	Bình Dương	1211	61K-448.09	Bình Dương	1911	61K-474.59	Bình Dương
512	61C-591.88	Bình Dương	1212	61K-448.11	Bình Dương	1912	61K-476.08	Bình Dương
513	61C-608.69	Bình Dương	1213	61K-451.58	Bình Dương	1913	61K-478.86	Bình Dương
514	61C-609.88	Bình Dương	1214	61K-456.18	Bình Dương	1914	61K-483.35	Bình Dương
515	61D-019.88	Bình Dương	1215	61K-459.89	Bình Dương	1915	61K-485.79	Bình Dương
516	61K-444.29	Bình Dương	1216	61K-464.55	Bình Dương	1916	61K-487.79	Bình Dương
517	61K-446.58	Bình Dương	1217	61K-466.95	Bình Dương	1917	61K-488.11	Bình Dương
518	61K-448.59	Bình Dương	1218	61K-468.85	Bình Dương	1918	61K-491.19	Bình Dương
519	61K-448.77	Bình Dương	1219	61K-470.77	Bình Dương	1919	61K-491.99	Bình Dương
520	61K-450.11	Bình Dương	1220	61K-474.22	Bình Dương	1920	61K-494.55	Bình Dương
521	61K-454.88	Bình Dương	1221	61K-483.68	Bình Dương	1921	61K-500.89	Bình Dương
522	61K-457.00	Bình Dương	1222	61K-491.26	Bình Dương	1922	61K-504.05	Bình Dương
523	61K-461.22	Bình Dương	1223	61K-491.86	Bình Dương	1923	61K-505.88	Bình Dương
524	61K-465.88	Bình Dương	1224	61K-492.68	Bình Dương	1924	61K-517.79	Bình Dương
525	61K-466.00	Bình Dương	1225	61K-496.79	Bình Dương	1925	61K-518.66	Bình Dương
526	61K-476.11	Bình Dương	1226	61K-497.22	Bình Dương	1926	62A-452.54	Long An
527	61K-476.39	Bình Dương	1227	61K-502.09	Bình Dương	1927	62A-457.69	Long An
528	61K-481.22	Bình Dương	1228	61K-503.04	Bình Dương	1928	62A-462.39	Long An
529	61K-481.33	Bình Dương	1229	61K-506.22	Bình Dương	1929	62A-463.44	Long An
530	61K-481.38	Bình Dương	1230	61K-506.55	Bình Dương	1930	62A-468.38	Long An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	61K-481.98	Bình Dương	1231	62A-450.88	Long An	1931	62A-468.98	Long An
532	61K-491.66	Bình Dương	1232	62A-453.68	Long An	1932	63A-315.77	Tiền Giang
533	61K-491.77	Bình Dương	1233	62A-455.22	Long An	1933	63A-317.13	Tiền Giang
534	61K-496.88	Bình Dương	1234	62A-456.38	Long An	1934	63A-317.98	Tiền Giang
535	61K-502.00	Bình Dương	1235	62A-456.68	Long An	1935	63A-322.38	Tiền Giang
536	61K-512.22	Bình Dương	1236	62A-460.55	Long An	1936	63A-323.11	Tiền Giang
537	62A-451.55	Long An	1237	62A-460.64	Long An	1937	64A-194.86	Vĩnh Long
538	62A-461.16	Long An	1238	62A-460.66	Long An	1938	65A-492.66	Cần Thơ
539	62A-461.88	Long An	1239	62A-463.88	Long An	1939	65A-501.39	Cần Thơ
540	62B-028.68	Long An	1240	62A-465.58	Long An	1940	65A-507.35	Cần Thơ
541	62C-213.33	Long An	1241	63A-307.39	Tiền Giang	1941	65B-023.86	Cần Thơ
542	62C-215.99	Long An	1242	63A-308.59	Tiền Giang	1942	65C-227.66	Cần Thơ
543	63A-307.66	Tiền Giang	1243	63A-312.77	Tiền Giang	1943	66A-294.28	Đồng Tháp
544	63A-309.90	Tiền Giang	1244	63A-312.88	Tiền Giang	1944	66A-299.83	Đồng Tháp
545	63A-311.18	Tiền Giang	1245	63A-314.99	Tiền Giang	1945	66A-301.18	Đồng Tháp
546	63A-312.44	Tiền Giang	1246	63A-315.11	Tiền Giang	1946	67A-323.39	An Giang
547	63A-315.89	Tiền Giang	1247	63A-319.75	Tiền Giang	1947	67C-186.99	An Giang
548	64A-197.38	Vĩnh Long	1248	63A-319.79	Tiền Giang	1948	68A-353.65	Kiên Giang
549	64A-198.49	Vĩnh Long	1249	65A-503.86	Cần Thơ	1949	68A-357.38	Kiên Giang
550	64A-198.98	Vĩnh Long	1250	65A-510.99	Cần Thơ	1950	68A-357.86	Kiên Giang
551	64A-199.33	Vĩnh Long	1251	65A-514.16	Cần Thơ	1951	68A-362.66	Kiên Giang
552	64A-200.11	Vĩnh Long	1252	65C-236.99	Cần Thơ	1952	68A-362.89	Kiên Giang
553	64A-201.39	Vĩnh Long	1253	66A-291.79	Đồng Tháp	1953	68A-364.44	Kiên Giang
554	64C-121.88	Vĩnh Long	1254	66A-299.33	Đồng Tháp	1954	69A-164.66	Cà Mau
555	65A-499.39	Cần Thơ	1255	66A-301.58	Đồng Tháp	1955	69A-166.22	Cà Mau
556	65A-505.50	Cần Thơ	1256	67A-314.98	An Giang	1956	70A-565.16	Tây Ninh
557	65A-508.50	Cần Thơ	1257	67A-320.33	An Giang	1957	70A-576.75	Tây Ninh
558	65A-511.36	Cần Thơ	1258	67A-321.79	An Giang	1958	70A-578.87	Tây Ninh
559	66B-022.77	Đồng Tháp	1259	67A-322.66	An Giang	1959	70A-581.55	Tây Ninh
560	67A-316.08	An Giang	1260	67A-326.96	An Giang	1960	70B-033.88	Tây Ninh
561	67A-322.39	An Giang	1261	68A-351.83	Kiên Giang	1961	71A-203.35	Bến Tre
562	68D-005.55	Kiên Giang	1262	68A-359.35	Kiên Giang	1962	71A-205.11	Bến Tre
563	69A-168.11	Cà Mau	1263	68A-359.89	Kiên Giang	1963	71A-208.77	Bến Tre
564	70A-560.56	Tây Ninh	1264	70A-556.29	Tây Ninh	1964	71A-209.66	Bến Tre
565	70A-564.85	Tây Ninh	1265	70A-568.18	Tây Ninh	1965	71A-212.38	Bến Tre
566	70A-572.22	Tây Ninh	1266	70A-570.18	Tây Ninh	1966	72A-811.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
567	70A-579.88	Tây Ninh	1267	70A-574.86	Tây Ninh	1967	72A-816.61	Bà Rịa - Vũng Tàu
568	70A-582.85	Tây Ninh	1268	70A-581.35	Tây Ninh	1968	72A-827.11	Bà Rịa - Vũng Tàu
569	71A-202.68	Bến Tre	1269	70B-032.79	Tây Ninh	1969	72A-836.33	Bà Rịa - Vũng Tàu
570	71A-203.28	Bến Tre	1270	70B-033.68	Tây Ninh	1970	72A-837.68	Bà Rịa - Vũng Tàu
571	71A-203.88	Bến Tre	1271	71A-203.85	Bến Tre	1971	72A-839.11	Bà Rịa - Vũng Tàu

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	71A-204.89	Bến Tre	1272	71A-204.05	Bến Tre	1972	72C-233.89	Bà Rịa - Vũng Tàu
573	71A-209.44	Bến Tre	1273	71A-206.36	Bến Tre	1973	73A-356.68	Quảng Bình
574	71B-019.79	Bến Tre	1274	71A-206.86	Bến Tre	1974	73A-361.59	Quảng Bình
575	72A-805.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	1275	71A-207.77	Bến Tre	1975	73A-363.55	Quảng Bình
576	72A-810.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	1276	71A-208.29	Bến Tre	1976	73A-364.11	Quảng Bình
577	72A-819.75	Bà Rịa - Vũng Tàu	1277	72A-811.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	1977	73B-015.68	Quảng Bình
578	72A-831.13	Bà Rịa - Vũng Tàu	1278	72A-814.22	Bà Rịa - Vũng Tàu	1978	74A-270.89	Quảng Trị
579	72A-832.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	1279	72A-819.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	1979	74A-272.55	Quảng Trị
580	72A-833.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1280	73A-356.44	Quảng Bình	1980	74A-275.29	Quảng Trị
581	72A-835.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1281	73A-357.53	Quảng Bình	1981	75A-375.11	Thừa Thiên Huế
582	72C-235.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	1282	73A-357.86	Quảng Bình	1982	75A-375.44	Thừa Thiên Huế
583	73A-359.96	Quảng Bình	1283	73A-357.88	Quảng Bình	1983	75A-379.37	Thừa Thiên Huế
584	73A-360.16	Quảng Bình	1284	73A-367.33	Quảng Bình	1984	75A-380.89	Thừa Thiên Huế
585	73A-360.60	Quảng Bình	1285	73A-368.33	Quảng Bình	1985	75A-387.19	Thừa Thiên Huế
586	73A-366.33	Quảng Bình	1286	74A-275.66	Quảng Trị	1986	76A-312.89	Quảng Ngãi
587	74A-268.22	Quảng Trị	1287	75A-375.69	Thừa Thiên Huế	1987	76A-314.00	Quảng Ngãi
588	74A-271.83	Quảng Trị	1288	75A-380.55	Thừa Thiên Huế	1988	76A-320.66	Quảng Ngãi
589	74A-276.27	Quảng Trị	1289	75A-384.06	Thừa Thiên Huế	1989	76B-025.69	Quảng Ngãi
590	75A-372.33	Thừa Thiên Huế	1290	75A-385.44	Thừa Thiên Huế	1990	77A-350.77	Bình Định
591	75A-376.89	Thừa Thiên Huế	1291	76A-313.00	Quảng Ngãi	1991	77A-355.50	Bình Định
592	75A-378.78	Thừa Thiên Huế	1292	76A-314.68	Quảng Ngãi	1992	77C-252.99	Bình Định
593	75A-385.77	Thừa Thiên Huế	1293	76A-323.22	Quảng Ngãi	1993	78A-212.88	Phú Yên
594	75A-386.62	Thừa Thiên Huế	1294	77A-341.68	Bình Định	1994	78A-214.19	Phú Yên
595	75C-155.66	Thừa Thiên Huế	1295	77A-345.36	Bình Định	1995	79A-545.54	Khánh Hòa
596	75C-155.86	Thừa Thiên Huế	1296	77A-354.56	Bình Định	1996	79A-550.66	Khánh Hòa
597	76A-314.85	Quảng Ngãi	1297	77B-035.99	Bình Định	1997	79A-557.44	Khánh Hòa
598	76A-317.59	Quảng Ngãi	1298	78A-206.65	Phú Yên	1998	79A-561.06	Khánh Hòa
599	76A-318.00	Quảng Ngãi	1299	78A-207.79	Phú Yên	1999	79A-564.99	Khánh Hòa
600	76A-321.88	Quảng Ngãi	1300	78C-125.86	Phú Yên	2000	79C-221.79	Khánh Hòa
601	76B-025.39	Quảng Ngãi	1301	79A-543.89	Khánh Hòa	2001	79C-223.89	Khánh Hòa
602	77A-343.56	Bình Định	1302	79A-544.54	Khánh Hòa	2002	81A-427.22	Gia Lai
603	77A-347.22	Bình Định	1303	79A-550.33	Khánh Hòa	2003	81A-431.79	Gia Lai
604	77A-348.35	Bình Định	1304	79A-553.86	Khánh Hòa	2004	81A-431.99	Gia Lai
605	77A-349.11	Bình Định	1305	79A-562.85	Khánh Hòa	2005	81A-436.83	Gia Lai
606	77A-349.89	Bình Định	1306	81A-430.35	Gia Lai	2006	81A-443.95	Gia Lai
607	77A-350.88	Bình Định	1307	81A-438.36	Gia Lai	2007	81A-450.44	Gia Lai
608	77A-351.39	Bình Định	1308	81A-440.04	Gia Lai	2008	81A-450.86	Gia Lai
609	77A-351.44	Bình Định	1309	81A-442.79	Gia Lai	2009	81A-450.89	Gia Lai
610	77A-351.52	Bình Định	1310	81A-442.89	Gia Lai	2010	81A-451.89	Gia Lai
611	78A-206.58	Phú Yên	1311	81A-451.38	Gia Lai	2011	81B-026.99	Gia Lai
612	78A-211.69	Phú Yên	1312	81A-452.79	Gia Lai	2012	81C-277.66	Gia Lai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	79A-561.26	Khánh Hòa	1313	81B-026.69	Gia Lai	2013	81C-279.66	Gia Lai
614	79A-566.11	Khánh Hòa	1314	81B-027.99	Gia Lai	2014	82A-154.39	Kon Tum
615	81A-425.96	Gia Lai	1315	81D-011.66	Gia Lai	2015	82C-092.69	Kon Tum
616	81A-427.79	Gia Lai	1316	81D-011.68	Gia Lai	2016	82C-093.86	Kon Tum
617	81A-430.69	Gia Lai	1317	81D-012.39	Gia Lai	2017	83A-186.60	Sóc Trăng
618	81A-432.95	Gia Lai	1318	82A-155.09	Kon Tum	2018	83A-188.65	Sóc Trăng
619	81A-434.11	Gia Lai	1319	82A-158.09	Kon Tum	2019	83A-191.96	Sóc Trăng
620	81A-444.68	Gia Lai	1320	83A-191.38	Sóc Trăng	2020	84A-141.35	Trà Vinh
621	81A-445.16	Gia Lai	1321	83B-022.68	Sóc Trăng	2021	85A-141.59	Ninh Thuận
622	81A-445.28	Gia Lai	1322	84A-141.00	Trà Vinh	2022	86A-317.13	Bình Thuận
623	81A-446.79	Gia Lai	1323	84A-141.22	Trà Vinh	2023	86A-317.98	Bình Thuận
624	81A-453.26	Gia Lai	1324	84A-142.88	Trà Vinh	2024	86B-022.86	Bình Thuận
625	81C-272.22	Gia Lai	1325	85A-143.66	Ninh Thuận	2025	86C-206.39	Bình Thuận
626	81C-273.86	Gia Lai	1326	86A-310.15	Bình Thuận	2026	88A-749.86	Vĩnh Phúc
627	82A-156.83	Kon Tum	1327	86A-311.99	Bình Thuận	2027	88A-751.66	Vĩnh Phúc
628	83C-129.79	Sóc Trăng	1328	86A-314.00	Bình Thuận	2028	88A-755.00	Vĩnh Phúc
629	84A-142.69	Trà Vinh	1329	86A-319.77	Bình Thuận	2029	88A-755.65	Vĩnh Phúc
630	84A-143.26	Trà Vinh	1330	86B-021.86	Bình Thuận	2030	88A-755.89	Vĩnh Phúc
631	85A-141.18	Ninh Thuận	1331	88A-751.33	Vĩnh Phúc	2031	88A-765.00	Vĩnh Phúc
632	85B-013.69	Ninh Thuận	1332	88A-751.75	Vĩnh Phúc	2032	88A-766.11	Vĩnh Phúc
633	86A-310.86	Bình Thuận	1333	88A-754.55	Vĩnh Phúc	2033	88A-771.00	Vĩnh Phúc
634	86A-314.19	Bình Thuận	1334	88A-758.55	Vĩnh Phúc	2034	88A-772.27	Vĩnh Phúc
635	86A-316.68	Bình Thuận	1335	88A-759.18	Vĩnh Phúc	2035	88A-772.39	Vĩnh Phúc
636	88A-743.79	Vĩnh Phúc	1336	88A-761.89	Vĩnh Phúc	2036	88A-775.89	Vĩnh Phúc
637	88A-746.00	Vĩnh Phúc	1337	88A-762.39	Vĩnh Phúc	2037	88A-781.69	Vĩnh Phúc
638	88A-750.39	Vĩnh Phúc	1338	88A-767.98	Vĩnh Phúc	2038	88A-783.87	Vĩnh Phúc
639	88A-752.22	Vĩnh Phúc	1339	88A-774.47	Vĩnh Phúc	2039	88A-783.89	Vĩnh Phúc
640	88A-752.66	Vĩnh Phúc	1340	88A-777.16	Vĩnh Phúc	2040	89A-499.93	Hưng Yên
641	88A-758.89	Vĩnh Phúc	1341	88A-780.25	Vĩnh Phúc	2041	89A-500.19	Hưng Yên
642	88A-762.22	Vĩnh Phúc	1342	88A-783.00	Vĩnh Phúc	2042	89A-500.22	Hưng Yên
643	88A-763.64	Vĩnh Phúc	1343	88A-786.39	Vĩnh Phúc	2043	89A-500.29	Hưng Yên
644	88A-772.33	Vĩnh Phúc	1344	89A-501.11	Hưng Yên	2044	89A-500.33	Hưng Yên
645	88A-773.79	Vĩnh Phúc	1345	89A-501.25	Hưng Yên	2045	89A-501.00	Hưng Yên
646	88A-779.08	Vĩnh Phúc	1346	89A-505.85	Hưng Yên	2046	89A-503.39	Hưng Yên
647	88A-786.08	Vĩnh Phúc	1347	89A-506.39	Hưng Yên	2047	89A-507.99	Hưng Yên
648	88A-787.87	Vĩnh Phúc	1348	89A-510.99	Hưng Yên	2048	89A-512.19	Hưng Yên
649	88D-018.79	Vĩnh Phúc	1349	89A-511.51	Hưng Yên	2049	89A-519.55	Hưng Yên
650	89A-512.00	Hưng Yên	1350	89A-516.36	Hưng Yên	2050	89A-519.89	Hưng Yên
651	89A-515.22	Hưng Yên	1351	89A-517.71	Hưng Yên	2051	89A-528.79	Hưng Yên
652	89A-522.16	Hưng Yên	1352	89A-518.26	Hưng Yên	2052	89A-528.89	Hưng Yên
653	89A-526.27	Hưng Yên	1353	89A-519.69	Hưng Yên	2053	89A-529.96	Hưng Yên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	90A-235.89	Hà Nam	1354	89A-519.73	Hưng Yên	2054	89C-333.66	Hưng Yên
655	90A-274.33	Hà Nam	1355	89A-523.99	Hưng Yên	2055	90A-274.79	Hà Nam
656	90A-275.35	Hà Nam	1356	89A-525.33	Hưng Yên	2056	90A-277.33	Hà Nam
657	90A-286.99	Hà Nam	1357	89A-526.33	Hưng Yên	2057	90A-280.66	Hà Nam
658	92A-416.69	Quảng Nam	1358	89A-531.58	Hưng Yên	2058	90A-281.33	Hà Nam
659	92A-417.55	Quảng Nam	1359	89C-335.39	Hưng Yên	2059	90A-236.69	Hà Nam
660	92A-418.19	Quảng Nam	1360	92A-421.18	Quảng Nam	2060	92A-428.22	Quảng Nam
661	92A-428.38	Quảng Nam	1361	92A-426.85	Quảng Nam	2061	92A-429.33	Quảng Nam
662	93A-491.89	Bình Phước	1362	92A-427.72	Quảng Nam	2062	92C-252.86	Quảng Nam
663	93A-495.56	Bình Phước	1363	92A-429.66	Quảng Nam	2063	93A-487.11	Bình Phước
664	93A-495.79	Bình Phước	1364	92A-430.25	Quảng Nam	2064	93A-493.69	Bình Phước
665	93A-499.85	Bình Phước	1365	92C-251.89	Quảng Nam	2065	93A-501.83	Bình Phước
666	93A-505.36	Bình Phước	1366	93A-497.85	Bình Phước	2066	93B-019.19	Bình Phước
667	93B-019.99	Bình Phước	1367	94A-106.68	Bạc Liêu	2067	94A-106.69	Bạc Liêu
668	95A-132.79	Hậu Giang	1368	95C-088.33	Hậu Giang	2068	94A-106.83	Bạc Liêu
669	95D-023.32	Hậu Giang	1369	98A-798.08	Bắc Giang	2069	98A-798.97	Bắc Giang
670	98A-815.18	Bắc Giang	1370	98A-800.68	Bắc Giang	2070	98A-804.79	Bắc Giang
671	98A-816.00	Bắc Giang	1371	98A-805.00	Bắc Giang	2071	98A-805.86	Bắc Giang
672	98A-817.99	Bắc Giang	1372	98A-808.69	Bắc Giang	2072	98A-806.79	Bắc Giang
673	98A-827.65	Bắc Giang	1373	98A-819.94	Bắc Giang	2073	98A-808.44	Bắc Giang
674	98A-832.79	Bắc Giang	1374	98A-825.68	Bắc Giang	2074	98A-819.91	Bắc Giang
675	98A-836.28	Bắc Giang	1375	98A-825.99	Bắc Giang	2075	98A-821.33	Bắc Giang
676	98A-837.95	Bắc Giang	1376	98A-826.56	Bắc Giang	2076	98A-823.95	Bắc Giang
677	98A-840.84	Bắc Giang	1377	98A-830.39	Bắc Giang	2077	98A-824.79	Bắc Giang
678	98A-843.08	Bắc Giang	1378	98A-834.39	Bắc Giang	2078	98A-829.16	Bắc Giang
679	98A-843.39	Bắc Giang	1379	98A-834.44	Bắc Giang	2079	98A-831.69	Bắc Giang
680	98A-845.19	Bắc Giang	1380	98A-837.88	Bắc Giang	2080	98A-832.08	Bắc Giang
681	98A-845.22	Bắc Giang	1381	98A-842.35	Bắc Giang	2081	98A-838.96	Bắc Giang
682	98A-849.16	Bắc Giang	1382	98A-842.44	Bắc Giang	2082	98A-839.83	Bắc Giang
683	98A-850.19	Bắc Giang	1383	98A-844.19	Bắc Giang	2083	98A-839.93	Bắc Giang
684	98A-852.68	Bắc Giang	1384	98A-846.83	Bắc Giang	2084	98A-841.66	Bắc Giang
685	98A-855.99	Bắc Giang	1385	98A-848.56	Bắc Giang	2085	98A-850.09	Bắc Giang
686	98A-857.69	Bắc Giang	1386	98C-365.89	Bắc Giang	2086	98A-855.69	Bắc Giang
687	98C-359.39	Bắc Giang	1387	99A-812.99	Bắc Ninh	2087	98A-856.57	Bắc Giang
688	98C-359.89	Bắc Giang	1388	99A-813.31	Bắc Ninh	2088	99A-802.11	Bắc Ninh
689	98C-366.33	Bắc Giang	1389	99A-818.39	Bắc Ninh	2089	99A-806.58	Bắc Ninh
690	99A-803.68	Bắc Ninh	1390	99A-822.16	Bắc Ninh	2090	99A-808.44	Bắc Ninh
691	99A-804.29	Bắc Ninh	1391	99A-826.69	Bắc Ninh	2091	99A-810.99	Bắc Ninh
692	99A-806.09	Bắc Ninh	1392	99A-832.85	Bắc Ninh	2092	99A-811.00	Bắc Ninh
693	99A-806.11	Bắc Ninh	1393	99A-838.59	Bắc Ninh	2093	99A-811.89	Bắc Ninh
694	99A-806.39	Bắc Ninh	1394	99A-840.18	Bắc Ninh	2094	99A-814.41	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
695	99A-813.89	Bắc Ninh	1395	99A-844.35	Bắc Ninh	2095	99A-814.89	Bắc Ninh
696	99A-819.69	Bắc Ninh	1396	99A-845.77	Bắc Ninh	2096	99A-816.44	Bắc Ninh
697	99A-830.85	Bắc Ninh	1397	99A-849.06	Bắc Ninh	2097	99A-820.26	Bắc Ninh
698	99A-836.77	Bắc Ninh	1398	99B-028.89	Bắc Ninh	2098	99A-821.82	Bắc Ninh
699	99A-842.28	Bắc Ninh	1399	99C-323.32	Bắc Ninh	2099	99A-838.66	Bắc Ninh
700	99C-322.33	Bắc Ninh	1400	99D-022.88	Bắc Ninh	2100	99A-848.65	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2101	79C-222.22	Khánh Hòa	2801	29K-244.44	Hà Nội			
2102	15K-369.96	Hải Phòng	2802	49C-379.79	Lâm Đồng			
2103	29B-655.55	Hà Nội	2803	51L-669.99	Hồ Chí Minh			
2104	30L-996.96	Hà Nội	2804	51L-677.77	Hồ Chí Minh			
2105	14C-386.39	Quảng Ninh	2805	14A-962.96	Quảng Ninh			
2106	19A-686.80	Phú Thọ	2806	14A-977.91	Quảng Ninh			
2107	22A-211.88	Tuyên Quang	2807	15K-255.25	Hải Phòng			
2108	24A-312.34	Lào Cai	2808	15K-418.88	Hải Phòng			
2109	25A-081.99	Lai Châu	2809	18A-469.96	Nam Định			
2110	29D-565.68	Hà Nội	2810	19A-683.79	Phú Thọ			
2111	29K-248.88	Hà Nội	2811	19A-687.92	Phú Thọ			
2112	30L-691.98	Hà Nội	2812	19C-262.68	Phú Thọ			
2113	30L-756.88	Hà Nội	2813	20A-847.77	Thái Nguyên			
2114	30L-779.86	Hà Nội	2814	27A-127.77	Điện Biên			
2115	30L-799.69	Hà Nội	2815	30K-901.11	Hà Nội			
2116	30L-857.77	Hà Nội	2816	30K-943.33	Hà Nội			
2117	30L-926.26	Hà Nội	2817	30L-568.56	Hà Nội			
2118	30L-948.88	Hà Nội	2818	30L-587.77	Hà Nội			
2119	30L-975.55	Hà Nội	2819	30L-591.59	Hà Nội			
2120	30L-996.89	Hà Nội	2820	30L-626.22	Hà Nội			
2121	30M-008.68	Hà Nội	2821	30L-747.77	Hà Nội			
2122	34A-878.89	Hải Dương	2822	30L-833.99	Hà Nội			
2123	36K-215.55	Thanh Hóa	2823	30L-977.90	Hà Nội			
2124	38A-658.68	Hà Tĩnh	2824	35A-358.66	Ninh Bình			
2125	38A-659.96	Hà Tĩnh	2825	36K-157.77	Thanh Hóa			
2126	38A-666.11	Hà Tĩnh	2826	37K-388.98	Nghệ An			
2127	51L-667.98	Hồ Chí Minh	2827	37K-396.97	Nghệ An			
2128	51L-699.88	Hồ Chí Minh	2828	37K-409.99	Nghệ An			
2129	51L-738.88	Hồ Chí Minh	2829	37K-417.77	Nghệ An			
2130	51L-788.79	Hồ Chí Minh	2830	37K-418.88	Nghệ An			
2131	51L-796.89	Hồ Chí Minh	2831	37K-427.77	Nghệ An			
2132	51L-799.28	Hồ Chí Minh	2832	51L-666.78	Hồ Chí Minh			
2133	51L-800.88	Hồ Chí Minh	2833	51L-795.68	Hồ Chí Minh			
2134	60K-586.69	Đồng Nai	2834	51L-815.55	Hồ Chí Minh			
2135	61K-458.88	Bình Dương	2835	51L-858.59	Hồ Chí Minh			
2136	61K-468.79	Bình Dương	2836	51L-885.55	Hồ Chí Minh			
2137	64A-198.88	Vĩnh Long	2837	60K-418.18	Đồng Nai			
2138	68A-356.86	Kiên Giang	2838	70A-567.68	Tây Ninh			
2139	70D-009.99	Tây Ninh	2839	70A-568.88	Tây Ninh			
2140	72A-817.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2840	72A-805.55	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2141	78A-212.34	Phú Yên	2841	79A-555.54	Khánh Hòa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2142	79A-555.44	Khánh Hòa	2842	85A-122.77	Ninh Thuận			
2143	81A-363.79	Gia Lai	2843	85A-145.67	Ninh Thuận			
2144	89A-498.88	Hưng Yên	2844	86A-319.99	Bình Thuận			
2145	93A-459.79	Bình Phước	2845	93A-446.68	Bình Phước			
2146	99A-726.68	Bắc Ninh	2846	93A-486.66	Bình Phước			
2147	30L-549.44	Hà Nội	2847	99A-838.18	Bắc Ninh			
2148	30L-549.49	Hà Nội	2848	30L-549.11	Hà Nội			
2149	30L-550.77	Hà Nội	2849	30L-549.98	Hà Nội			
2150	30L-576.99	Hà Nội	2850	30L-555.36	Hà Nội			
2151	30L-582.33	Hà Nội	2851	30L-557.98	Hà Nội			
2152	30L-599.58	Hà Nội	2852	30L-561.88	Hà Nội			
2153	30L-605.50	Hà Nội	2853	30L-566.35	Hà Nội			
2154	30L-605.77	Hà Nội	2854	30L-570.00	Hà Nội			
2155	30L-611.26	Hà Nội	2855	30L-575.66	Hà Nội			
2156	30L-616.39	Hà Nội	2856	30L-578.19	Hà Nội			
2157	30L-619.62	Hà Nội	2857	30L-581.55	Hà Nội			
2158	30L-620.00	Hà Nội	2858	30L-584.68	Hà Nội			
2159	30L-629.85	Hà Nội	2859	30L-587.35	Hà Nội			
2160	30L-630.55	Hà Nội	2860	30L-588.22	Hà Nội			
2161	30L-632.95	Hà Nội	2861	30L-590.91	Hà Nội			
2162	30L-633.38	Hà Nội	2862	30L-596.59	Hà Nội			
2163	30L-636.63	Hà Nội	2863	30L-596.68	Hà Nội			
2164	30L-640.99	Hà Nội	2864	30L-597.69	Hà Nội			
2165	30L-650.33	Hà Nội	2865	30L-601.60	Hà Nội			
2166	30L-651.99	Hà Nội	2866	30L-607.06	Hà Nội			
2167	30L-660.33	Hà Nội	2867	30L-607.36	Hà Nội			
2168	30L-671.88	Hà Nội	2868	30L-613.31	Hà Nội			
2169	30L-683.65	Hà Nội	2869	30L-615.79	Hà Nội			
2170	30L-684.99	Hà Nội	2870	30L-622.55	Hà Nội			
2171	30L-694.44	Hà Nội	2871	30L-630.36	Hà Nội			
2172	30L-697.06	Hà Nội	2872	30L-634.66	Hà Nội			
2173	30L-699.08	Hà Nội	2873	30L-640.66	Hà Nội			
2174	30L-700.25	Hà Nội	2874	30L-641.44	Hà Nội			
2175	30L-703.35	Hà Nội	2875	30L-643.18	Hà Nội			
2176	30L-704.28	Hà Nội	2876	30L-648.22	Hà Nội			
2177	30L-705.11	Hà Nội	2877	30L-654.06	Hà Nội			
2178	30L-705.36	Hà Nội	2878	30L-659.11	Hà Nội			
2179	30L-710.17	Hà Nội	2879	30L-663.39	Hà Nội			
2180	30L-710.29	Hà Nội	2880	30L-663.88	Hà Nội			
2181	30L-728.18	Hà Nội	2881	30L-668.16	Hà Nội			
2182	30L-731.66	Hà Nội	2882	30L-671.17	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-734.43	Hà Nội	2883	30L-676.88	Hà Nội			
2184	30L-746.86	Hà Nội	2884	30L-679.25	Hà Nội			
2185	30L-749.19	Hà Nội	2885	30L-681.33	Hà Nội			
2186	30L-749.35	Hà Nội	2886	30L-688.44	Hà Nội			
2187	30L-753.65	Hà Nội	2887	30L-691.38	Hà Nội			
2188	30L-759.85	Hà Nội	2888	30L-692.29	Hà Nội			
2189	30L-764.98	Hà Nội	2889	30L-697.59	Hà Nội			
2190	30L-765.39	Hà Nội	2890	30L-700.66	Hà Nội			
2191	30L-766.55	Hà Nội	2891	30L-701.23	Hà Nội			
2192	30L-767.44	Hà Nội	2892	30L-704.33	Hà Nội			
2193	30L-771.83	Hà Nội	2893	30L-705.58	Hà Nội			
2194	30L-777.85	Hà Nội	2894	30L-710.86	Hà Nội			
2195	30L-781.78	Hà Nội	2895	30L-717.71	Hà Nội			
2196	30L-783.29	Hà Nội	2896	30L-717.86	Hà Nội			
2197	30L-801.69	Hà Nội	2897	30L-717.89	Hà Nội			
2198	30L-804.11	Hà Nội	2898	30L-729.68	Hà Nội			
2199	30L-804.33	Hà Nội	2899	30L-735.96	Hà Nội			
2200	30L-806.00	Hà Nội	2900	30L-740.74	Hà Nội			
2201	30L-817.69	Hà Nội	2901	30L-746.83	Hà Nội			
2202	30L-829.86	Hà Nội	2902	30L-748.86	Hà Nội			
2203	30L-834.11	Hà Nội	2903	30L-749.74	Hà Nội			
2204	30L-843.34	Hà Nội	2904	30L-756.39	Hà Nội			
2205	30L-843.84	Hà Nội	2905	30L-757.18	Hà Nội			
2206	30L-844.89	Hà Nội	2906	30L-757.44	Hà Nội			
2207	30L-847.58	Hà Nội	2907	30L-758.55	Hà Nội			
2208	30L-854.22	Hà Nội	2908	30L-765.89	Hà Nội			
2209	30L-856.79	Hà Nội	2909	30L-770.77	Hà Nội			
2210	30L-858.22	Hà Nội	2910	30L-770.79	Hà Nội			
2211	30L-861.99	Hà Nội	2911	30L-774.47	Hà Nội			
2212	30L-864.64	Hà Nội	2912	30L-778.11	Hà Nội			
2213	30L-871.18	Hà Nội	2913	30L-779.18	Hà Nội			
2214	30L-880.96	Hà Nội	2914	30L-779.83	Hà Nội			
2215	30L-893.22	Hà Nội	2915	30L-787.99	Hà Nội			
2216	30L-893.93	Hà Nội	2916	30L-789.01	Hà Nội			
2217	30L-897.55	Hà Nội	2917	30L-794.79	Hà Nội			
2218	30L-900.88	Hà Nội	2918	30L-798.58	Hà Nội			
2219	30L-904.55	Hà Nội	2919	30L-801.44	Hà Nội			
2220	30L-907.06	Hà Nội	2920	30L-804.89	Hà Nội			
2221	30L-915.16	Hà Nội	2921	30L-805.11	Hà Nội			
2222	30L-920.33	Hà Nội	2922	30L-812.55	Hà Nội			
2223	30L-922.86	Hà Nội	2923	30L-820.83	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-927.79	Hà Nội	2924	30L-825.25	Hà Nội			
2225	30L-929.33	Hà Nội	2925	30L-825.89	Hà Nội			
2226	30L-936.79	Hà Nội	2926	30L-827.28	Hà Nội			
2227	30L-937.89	Hà Nội	2927	30L-832.79	Hà Nội			
2228	30L-939.44	Hà Nội	2928	30L-838.89	Hà Nội			
2229	30L-943.28	Hà Nội	2929	30L-840.69	Hà Nội			
2230	30L-946.77	Hà Nội	2930	30L-841.89	Hà Nội			
2231	30L-964.11	Hà Nội	2931	30L-841.99	Hà Nội			
2232	30L-977.00	Hà Nội	2932	30L-849.69	Hà Nội			
2233	30L-983.11	Hà Nội	2933	30L-850.79	Hà Nội			
2234	30L-987.22	Hà Nội	2934	30L-851.86	Hà Nội			
2235	30L-988.93	Hà Nội	2935	30L-852.77	Hà Nội			
2236	30L-999.34	Hà Nội	2936	30L-853.22	Hà Nội			
2237	30M-003.03	Hà Nội	2937	30L-865.22	Hà Nội			
2238	30M-005.50	Hà Nội	2938	30L-879.58	Hà Nội			
2239	30M-013.31	Hà Nội	2939	30L-883.68	Hà Nội			
2240	30M-014.65	Hà Nội	2940	30L-899.00	Hà Nội			
2241	30M-015.51	Hà Nội	2941	30L-900.11	Hà Nội			
2242	30M-015.88	Hà Nội	2942	30L-902.68	Hà Nội			
2243	30M-020.99	Hà Nội	2943	30L-906.95	Hà Nội			
2244	30M-022.25	Hà Nội	2944	30L-908.90	Hà Nội			
2245	30M-024.42	Hà Nội	2945	30L-928.83	Hà Nội			
2246	51L-619.00	Hồ Chí Minh	2946	30L-929.98	Hà Nội			
2247	51L-619.55	Hồ Chí Minh	2947	30L-933.19	Hà Nội			
2248	51L-620.39	Hồ Chí Minh	2948	30L-933.89	Hà Nội			
2249	51L-623.69	Hồ Chí Minh	2949	30L-935.39	Hà Nội			
2250	51L-624.39	Hồ Chí Minh	2950	30L-936.88	Hà Nội			
2251	51L-627.62	Hồ Chí Minh	2951	30L-939.11	Hà Nội			
2252	51L-635.38	Hồ Chí Minh	2952	30L-942.44	Hà Nội			
2253	51L-639.85	Hồ Chí Minh	2953	30L-946.00	Hà Nội			
2254	51L-652.38	Hồ Chí Minh	2954	30L-948.68	Hà Nội			
2255	51L-652.99	Hồ Chí Minh	2955	30L-949.89	Hà Nội			
2256	51L-661.39	Hồ Chí Minh	2956	30L-951.88	Hà Nội			
2257	51L-671.86	Hồ Chí Minh	2957	30L-952.89	Hà Nội			
2258	51L-673.33	Hồ Chí Minh	2958	30L-953.33	Hà Nội			
2259	51L-673.74	Hồ Chí Minh	2959	30L-956.39	Hà Nội			
2260	51L-694.56	Hồ Chí Minh	2960	30L-960.22	Hà Nội			
2261	51L-707.85	Hồ Chí Minh	2961	30L-961.89	Hà Nội			
2262	51L-719.78	Hồ Chí Minh	2962	30L-974.75	Hà Nội			
2263	51L-720.00	Hồ Chí Minh	2963	30L-976.19	Hà Nội			
2264	51L-721.22	Hồ Chí Minh	2964	30L-976.55	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2265	51L-721.83	Hồ Chí Minh	2965	30L-979.88	Hà Nội			
2266	51L-723.38	Hồ Chí Minh	2966	30L-983.98	Hà Nội			
2267	51L-729.29	Hồ Chí Minh	2967	30L-987.16	Hà Nội			
2268	51L-732.59	Hồ Chí Minh	2968	30L-995.33	Hà Nội			
2269	51L-733.73	Hồ Chí Minh	2969	30L-997.15	Hà Nội			
2270	51L-735.15	Hồ Chí Minh	2970	30L-999.28	Hà Nội			
2271	51L-745.39	Hồ Chí Minh	2971	30M-008.06	Hà Nội			
2272	51L-746.55	Hồ Chí Minh	2972	30M-010.95	Hà Nội			
2273	51L-750.58	Hồ Chí Minh	2973	30M-015.44	Hà Nội			
2274	51L-758.11	Hồ Chí Minh	2974	30M-015.79	Hà Nội			
2275	51L-761.26	Hồ Chí Minh	2975	30M-018.28	Hà Nội			
2276	51L-765.66	Hồ Chí Minh	2976	30M-019.11	Hà Nội			
2277	51L-772.88	Hồ Chí Minh	2977	30M-020.26	Hà Nội			
2278	51L-774.22	Hồ Chí Minh	2978	51L-621.89	Hồ Chí Minh			
2279	51L-781.65	Hồ Chí Minh	2979	51L-622.36	Hồ Chí Minh			
2280	51L-782.88	Hồ Chí Minh	2980	51L-629.33	Hồ Chí Minh			
2281	51L-783.69	Hồ Chí Minh	2981	51L-633.68	Hồ Chí Minh			
2282	51L-793.97	Hồ Chí Minh	2982	51L-633.85	Hồ Chí Minh			
2283	51L-797.56	Hồ Chí Minh	2983	51L-641.89	Hồ Chí Minh			
2284	51L-798.56	Hồ Chí Minh	2984	51L-644.66	Hồ Chí Minh			
2285	51L-805.06	Hồ Chí Minh	2985	51L-646.22	Hồ Chí Minh			
2286	51L-809.33	Hồ Chí Minh	2986	51L-648.26	Hồ Chí Minh			
2287	51L-809.68	Hồ Chí Minh	2987	51L-662.26	Hồ Chí Minh			
2288	51L-814.33	Hồ Chí Minh	2988	51L-668.00	Hồ Chí Minh			
2289	51L-817.28	Hồ Chí Minh	2989	51L-670.36	Hồ Chí Minh			
2290	51L-818.77	Hồ Chí Minh	2990	51L-671.36	Hồ Chí Minh			
2291	51L-819.73	Hồ Chí Minh	2991	51L-677.66	Hồ Chí Minh			
2292	51L-825.08	Hồ Chí Minh	2992	51L-681.66	Hồ Chí Minh			
2293	51L-835.83	Hồ Chí Minh	2993	51L-689.36	Hồ Chí Minh			
2294	51L-842.33	Hồ Chí Minh	2994	51L-691.66	Hồ Chí Minh			
2295	51L-843.33	Hồ Chí Minh	2995	51L-691.77	Hồ Chí Minh			
2296	51L-849.84	Hồ Chí Minh	2996	51L-700.89	Hồ Chí Minh			
2297	51L-851.06	Hồ Chí Minh	2997	51L-702.11	Hồ Chí Minh			
2298	51L-852.26	Hồ Chí Minh	2998	51L-704.28	Hồ Chí Minh			
2299	51L-854.44	Hồ Chí Minh	2999	51L-718.81	Hồ Chí Minh			
2300	51L-860.44	Hồ Chí Minh	3000	51L-719.22	Hồ Chí Minh			
2301	51L-862.56	Hồ Chí Minh	3001	51L-727.66	Hồ Chí Minh			
2302	51L-867.98	Hồ Chí Minh	3002	51L-734.26	Hồ Chí Minh			
2303	51L-870.39	Hồ Chí Minh	3003	51L-742.95	Hồ Chí Minh			
2304	51L-871.87	Hồ Chí Minh	3004	51L-749.85	Hồ Chí Minh			
2305	51L-874.47	Hồ Chí Minh	3005	51L-750.66	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2306	51L-875.95	Hồ Chí Minh	3006	51L-751.44	Hồ Chí Minh			
2307	51L-881.22	Hồ Chí Minh	3007	51L-755.85	Hồ Chí Minh			
2308	51L-887.87	Hồ Chí Minh	3008	51L-758.86	Hồ Chí Minh			
2309	51L-895.59	Hồ Chí Minh	3009	51L-760.66	Hồ Chí Minh			
2310	11A-132.31	Cao Bằng	3010	51L-770.38	Hồ Chí Minh			
2311	12A-261.96	Lạng Sơn	3011	51L-784.78	Hồ Chí Minh			
2312	14A-934.77	Quảng Ninh	3012	51L-791.44	Hồ Chí Minh			
2313	14A-935.18	Quảng Ninh	3013	51L-793.65	Hồ Chí Minh			
2314	14A-935.56	Quảng Ninh	3014	51L-800.83	Hồ Chí Minh			
2315	14A-938.93	Quảng Ninh	3015	51L-800.89	Hồ Chí Minh			
2316	14A-941.39	Quảng Ninh	3016	51L-806.58	Hồ Chí Minh			
2317	14A-941.66	Quảng Ninh	3017	51L-808.33	Hồ Chí Minh			
2318	14A-942.66	Quảng Ninh	3018	51L-812.79	Hồ Chí Minh			
2319	14A-947.86	Quảng Ninh	3019	51L-814.41	Hồ Chí Minh			
2320	14A-949.18	Quảng Ninh	3020	51L-814.66	Hồ Chí Minh			
2321	14A-951.79	Quảng Ninh	3021	51L-830.99	Hồ Chí Minh			
2322	14A-953.18	Quảng Ninh	3022	51L-831.56	Hồ Chí Minh			
2323	14A-965.11	Quảng Ninh	3023	51L-837.16	Hồ Chí Minh			
2324	14A-973.37	Quảng Ninh	3024	51L-841.68	Hồ Chí Minh			
2325	14A-976.38	Quảng Ninh	3025	51L-848.79	Hồ Chí Minh			
2326	14A-984.83	Quảng Ninh	3026	51L-857.44	Hồ Chí Minh			
2327	15K-343.79	Hải Phòng	3027	51L-861.39	Hồ Chí Minh			
2328	15K-348.99	Hải Phòng	3028	51L-863.88	Hồ Chí Minh			
2329	15K-358.86	Hải Phòng	3029	51L-876.69	Hồ Chí Minh			
2330	15K-370.89	Hải Phòng	3030	51L-876.96	Hồ Chí Minh			
2331	15K-372.69	Hải Phòng	3031	51L-878.55	Hồ Chí Minh			
2332	15K-384.48	Hải Phòng	3032	51L-879.00	Hồ Chí Minh			
2333	15K-400.40	Hải Phòng	3033	51L-893.19	Hồ Chí Minh			
2334	15K-404.11	Hải Phòng	3034	11A-130.56	Cao Bằng			
2335	15K-405.22	Hải Phòng	3035	12A-253.09	Lạng Sơn			
2336	15K-405.56	Hải Phòng	3036	12A-261.26	Lạng Sơn			
2337	15K-406.04	Hải Phòng	3037	14A-934.39	Quảng Ninh			
2338	15K-407.11	Hải Phòng	3038	14A-934.43	Quảng Ninh			
2339	15K-407.29	Hải Phòng	3039	14A-951.89	Quảng Ninh			
2340	15K-412.89	Hải Phòng	3040	14A-953.00	Quảng Ninh			
2341	15K-418.69	Hải Phòng	3041	14A-958.09	Quảng Ninh			
2342	15K-419.09	Hải Phòng	3042	14A-959.86	Quảng Ninh			
2343	15K-419.76	Hải Phòng	3043	14A-971.69	Quảng Ninh			
2344	15K-420.58	Hải Phòng	3044	14A-978.16	Quảng Ninh			
2345	17A-473.99	Thái Bình	3045	14A-984.00	Quảng Ninh			
2346	17A-481.82	Thái Bình	3046	14A-985.33	Quảng Ninh			

Ca đấu buổi chiều

Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2347	17A-485.00	Thái Bình	3047	15K-338.66	Hải Phòng			
2348	17A-490.89	Thái Bình	3048	15K-352.39	Hải Phòng			
2349	18A-469.77	Nam Định	3049	15K-353.55	Hải Phòng			
2350	18A-474.26	Nam Định	3050	15K-354.66	Hải Phòng			
2351	18A-477.89	Nam Định	3051	15K-356.26	Hải Phòng			
2352	18A-478.79	Nam Định	3052	15K-360.33	Hải Phòng			
2353	18A-482.44	Nam Định	3053	15K-361.86	Hải Phòng			
2354	18A-483.95	Nam Định	3054	15K-364.86	Hải Phòng			
2355	18A-484.28	Nam Định	3055	15K-367.65	Hải Phòng			
2356	18A-486.28	Nam Định	3056	15K-368.77	Hải Phòng			
2357	18A-487.68	Nam Định	3057	15K-370.07	Hải Phòng			
2358	19A-674.22	Phú Thọ	3058	15K-370.55	Hải Phòng			
2359	19A-674.67	Phú Thọ	3059	15K-370.73	Hải Phòng			
2360	19A-676.38	Phú Thọ	3060	15K-373.25	Hải Phòng			
2361	19A-676.39	Phú Thọ	3061	15K-379.33	Hải Phòng			
2362	19A-678.62	Phú Thọ	3062	15K-380.39	Hải Phòng			
2363	19A-680.11	Phú Thọ	3063	15K-385.58	Hải Phòng			
2364	19A-699.26	Phú Thọ	3064	15K-394.58	Hải Phòng			
2365	19A-706.11	Phú Thọ	3065	15K-400.55	Hải Phòng			
2366	19A-707.89	Phú Thọ	3066	15K-401.99	Hải Phòng			
2367	19A-709.00	Phú Thọ	3067	15K-406.40	Hải Phòng			
2368	19C-259.59	Phú Thọ	3068	15K-412.18	Hải Phòng			
2369	20A-811.77	Thái Nguyên	3069	15K-413.00	Hải Phòng			
2370	20A-812.39	Thái Nguyên	3070	15K-419.73	Hải Phòng			
2371	20A-812.81	Thái Nguyên	3071	15K-421.26	Hải Phòng			
2372	20A-817.15	Thái Nguyên	3072	15K-421.66	Hải Phòng			
2373	20A-819.59	Thái Nguyên	3073	17A-469.77	Thái Bình			
2374	20A-823.55	Thái Nguyên	3074	17A-474.74	Thái Bình			
2375	20A-829.82	Thái Nguyên	3075	17A-478.98	Thái Bình			
2376	20A-830.15	Thái Nguyên	3076	17A-479.69	Thái Bình			
2377	20A-830.25	Thái Nguyên	3077	17A-481.38	Thái Bình			
2378	20A-835.69	Thái Nguyên	3078	17A-489.44	Thái Bình			
2379	20A-840.65	Thái Nguyên	3079	17A-491.94	Thái Bình			
2380	20A-841.33	Thái Nguyên	3080	17A-491.99	Thái Bình			
2381	20A-850.88	Thái Nguyên	3081	17A-492.11	Thái Bình			
2382	20A-851.55	Thái Nguyên	3082	17B-028.28	Thái Bình			
2383	20A-851.68	Thái Nguyên	3083	17C-212.79	Thái Bình			
2384	20D-028.68	Thái Nguyên	3084	18A-467.99	Nam Định			
2385	21A-217.89	Yên Bái	3085	18A-477.83	Nam Định			
2386	21B-011.79	Yên Bái	3086	18A-481.48	Nam Định			
2387	22A-264.46	Tuyên Quang	3087	18A-481.66	Nam Định			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2388	22A-269.09	Tuyên Quang	3088	18A-486.16	Nam Định			
2389	22B-015.55	Tuyên Quang	3089	18A-486.35	Nam Định			
2390	23A-156.56	Hà Giang	3090	18A-487.11	Nam Định			
2391	23A-163.36	Hà Giang	3091	18A-488.65	Nam Định			
2392	24A-304.98	Lào Cai	3092	18B-029.86	Nam Định			
2393	24A-309.35	Lào Cai	3093	19A-676.44	Phú Thọ			
2394	24A-311.36	Lào Cai	3094	19A-683.38	Phú Thọ			
2395	25A-084.11	Lai Châu	3095	19A-692.86	Phú Thọ			
2396	26A-224.25	Sơn La	3096	19A-694.22	Phú Thọ			
2397	26A-226.00	Sơn La	3097	19A-698.55	Phú Thọ			
2398	26A-229.59	Sơn La	3098	19A-708.83	Phú Thọ			
2399	26A-229.92	Sơn La	3099	19A-711.86	Phú Thọ			
2400	26A-231.11	Sơn La	3100	19A-715.00	Phú Thọ			
2401	28A-214.89	Hòa Bình	3101	19C-263.33	Phú Thọ			
2402	28A-248.48	Hòa Bình	3102	20A-815.22	Thái Nguyên			
2403	28A-255.33	Hòa Bình	3103	20A-819.08	Thái Nguyên			
2404	28D-006.66	Hòa Bình	3104	20A-821.28	Thái Nguyên			
2405	29B-651.68	Hà Nội	3105	20A-827.39	Thái Nguyên			
2406	29D-613.13	Hà Nội	3106	20A-828.36	Thái Nguyên			
2407	29D-622.88	Hà Nội	3107	20A-831.99	Thái Nguyên			
2408	29K-236.11	Hà Nội	3108	20A-834.85	Thái Nguyên			
2409	29K-238.25	Hà Nội	3109	20A-838.85	Thái Nguyên			
2410	29K-239.98	Hà Nội	3110	20A-842.19	Thái Nguyên			
2411	29K-241.09	Hà Nội	3111	20C-299.89	Thái Nguyên			
2412	29K-246.28	Hà Nội	3112	21A-213.15	Yên Bái			
2413	29K-246.86	Hà Nội	3113	21B-011.69	Yên Bái			
2414	29K-248.68	Hà Nội	3114	22A-262.26	Tuyên Quang			
2415	29K-251.19	Hà Nội	3115	22A-264.56	Tuyên Quang			
2416	29K-252.86	Hà Nội	3116	22A-265.15	Tuyên Quang			
2417	29K-254.88	Hà Nội	3117	22C-111.86	Tuyên Quang			
2418	29K-267.95	Hà Nội	3118	22C-111.88	Tuyên Quang			
2419	29K-270.83	Hà Nội	3119	23A-156.26	Hà Giang			
2420	29K-270.86	Hà Nội	3120	23A-159.89	Hà Giang			
2421	29K-273.68	Hà Nội	3121	23A-162.36	Hà Giang			
2422	29K-285.55	Hà Nội	3122	23C-087.79	Hà Giang			
2423	29K-295.00	Hà Nội	3123	24A-304.22	Lào Cai			
2424	29K-301.86	Hà Nội	3124	24A-307.18	Lào Cai			
2425	29K-302.98	Hà Nội	3125	24A-309.11	Lào Cai			
2426	29K-303.11	Hà Nội	3126	24A-309.77	Lào Cai			
2427	29K-306.11	Hà Nội	3127	24A-311.22	Lào Cai			
2428	29K-309.22	Hà Nội	3128	24A-311.33	Lào Cai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	29K-312.89	Hà Nội	3129	24C-157.69	Lào Cai			
2430	29K-314.77	Hà Nội	3130	24C-161.79	Lào Cai			
2431	29K-317.33	Hà Nội	3131	25A-083.44	Lai Châu			
2432	29K-319.82	Hà Nội	3132	26A-225.19	Sơn La			
2433	29K-324.42	Hà Nội	3133	26A-227.39	Sơn La			
2434	34A-864.64	Hải Dương	3134	26A-228.39	Sơn La			
2435	34A-865.77	Hải Dương	3135	26A-230.18	Sơn La			
2436	34A-866.39	Hải Dương	3136	26A-232.66	Sơn La			
2437	34A-876.39	Hải Dương	3137	26A-234.16	Sơn La			
2438	34A-879.11	Hải Dương	3138	26B-016.88	Sơn La			
2439	34A-879.36	Hải Dương	3139	26B-016.89	Sơn La			
2440	34A-887.22	Hải Dương	3140	27A-127.86	Điện Biên			
2441	34A-888.09	Hải Dương	3141	27C-073.68	Điện Biên			
2442	34A-888.25	Hải Dương	3142	28A-247.47	Hòa Bình			
2443	34A-890.86	Hải Dương	3143	28A-248.42	Hòa Bình			
2444	34A-890.89	Hải Dương	3144	28A-252.86	Hòa Bình			
2445	34A-891.18	Hải Dương	3145	28A-254.33	Hòa Bình			
2446	34A-898.11	Hải Dương	3146	28B-015.66	Hòa Bình			
2447	34A-900.99	Hải Dương	3147	28C-117.88	Hòa Bình			
2448	34A-902.20	Hải Dương	3148	28C-118.79	Hòa Bình			
2449	34A-913.79	Hải Dương	3149	29D-611.68	Hà Nội			
2450	34A-918.77	Hải Dương	3150	29D-622.86	Hà Nội			
2451	35A-459.96	Ninh Bình	3151	29K-226.62	Hà Nội			
2452	36C-519.86	Thanh Hóa	3152	29K-230.77	Hà Nội			
2453	36C-528.39	Thanh Hóa	3153	29K-235.69	Hà Nội			
2454	36K-139.65	Thanh Hóa	3154	29K-236.22	Hà Nội			
2455	36K-147.33	Thanh Hóa	3155	29K-240.69	Hà Nội			
2456	36K-160.66	Thanh Hóa	3156	29K-241.55	Hà Nội			
2457	36K-163.16	Thanh Hóa	3157	29K-246.77	Hà Nội			
2458	36K-169.09	Thanh Hóa	3158	29K-248.33	Hà Nội			
2459	36K-169.88	Thanh Hóa	3159	29K-250.29	Hà Nội			
2460	36K-180.80	Thanh Hóa	3160	29K-253.33	Hà Nội			
2461	36K-189.89	Thanh Hóa	3161	29K-255.77	Hà Nội			
2462	36K-196.68	Thanh Hóa	3162	29K-260.22	Hà Nội			
2463	36K-198.31	Thanh Hóa	3163	29K-262.99	Hà Nội			
2464	36K-199.06	Thanh Hóa	3164	29K-263.26	Hà Nội			
2465	36K-199.39	Thanh Hóa	3165	29K-263.44	Hà Nội			
2466	36K-210.66	Thanh Hóa	3166	29K-275.22	Hà Nội			
2467	36K-210.88	Thanh Hóa	3167	29K-275.72	Hà Nội			
2468	36K-214.00	Thanh Hóa	3168	29K-277.72	Hà Nội			
2469	36K-225.99	Thanh Hóa	3169	29K-279.16	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2470	37C-552.68	Nghệ An	3170	29K-282.39	Hà Nội			
2471	37C-563.39	Nghệ An	3171	29K-285.85	Hà Nội			
2472	37K-387.83	Nghệ An	3172	29K-300.03	Hà Nội			
2473	37K-396.08	Nghệ An	3173	29K-300.11	Hà Nội			
2474	37K-405.15	Nghệ An	3174	29K-302.86	Hà Nội			
2475	37K-405.99	Nghệ An	3175	29K-314.16	Hà Nội			
2476	37K-407.69	Nghệ An	3176	29K-320.06	Hà Nội			
2477	37K-408.04	Nghệ An	3177	29K-320.21	Hà Nội			
2478	37K-415.89	Nghệ An	3178	29K-320.44	Hà Nội			
2479	37K-417.89	Nghệ An	3179	29K-324.18	Hà Nội			
2480	37K-427.09	Nghệ An	3180	34A-861.55	Hải Dương			
2481	37K-428.89	Nghệ An	3181	34A-863.09	Hải Dương			
2482	37K-430.44	Nghệ An	3182	34A-863.35	Hải Dương			
2483	37K-430.88	Nghệ An	3183	34A-863.88	Hải Dương			
2484	37K-437.69	Nghệ An	3184	34A-865.79	Hải Dương			
2485	37K-438.56	Nghệ An	3185	34A-871.87	Hải Dương			
2486	37K-438.69	Nghệ An	3186	34A-879.15	Hải Dương			
2487	37K-440.68	Nghệ An	3187	34A-879.39	Hải Dương			
2488	37K-441.55	Nghệ An	3188	34A-891.16	Hải Dương			
2489	37K-443.00	Nghệ An	3189	34A-891.44	Hải Dương			
2490	37K-446.64	Nghệ An	3190	34A-899.06	Hải Dương			
2491	37K-453.65	Nghệ An	3191	34A-899.44	Hải Dương			
2492	37K-461.39	Nghệ An	3192	34A-905.89	Hải Dương			
2493	37K-462.39	Nghệ An	3193	34A-916.69	Hải Dương			
2494	37K-468.56	Nghệ An	3194	35A-449.66	Ninh Bình			
2495	37K-470.88	Nghệ An	3195	35A-454.89	Ninh Bình			
2496	37K-477.06	Nghệ An	3196	35A-459.66	Ninh Bình			
2497	38A-638.86	Hà Tĩnh	3197	35A-462.83	Ninh Bình			
2498	38A-642.33	Hà Tĩnh	3198	36C-511.88	Thanh Hóa			
2499	38A-642.69	Hà Tĩnh	3199	36C-513.13	Thanh Hóa			
2500	38A-648.22	Hà Tĩnh	3200	36C-518.39	Thanh Hóa			
2501	38A-650.55	Hà Tĩnh	3201	36C-529.39	Thanh Hóa			
2502	38A-661.39	Hà Tĩnh	3202	36K-141.41	Thanh Hóa			
2503	38A-662.16	Hà Tĩnh	3203	36K-149.86	Thanh Hóa			
2504	38A-663.85	Hà Tĩnh	3204	36K-172.22	Thanh Hóa			
2505	38A-664.00	Hà Tĩnh	3205	36K-182.86	Thanh Hóa			
2506	38A-664.64	Hà Tĩnh	3206	36K-184.59	Thanh Hóa			
2507	38A-666.43	Hà Tĩnh	3207	36K-189.00	Thanh Hóa			
2508	38A-672.06	Hà Tĩnh	3208	36K-189.81	Thanh Hóa			
2509	38A-672.72	Hà Tĩnh	3209	36K-195.00	Thanh Hóa			
2510	38A-673.66	Hà Tĩnh	3210	36K-199.03	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	38A-676.89	Hà Tĩnh	3211	36K-215.83	Thanh Hóa			
2512	38A-678.44	Hà Tĩnh	3212	36K-220.55	Thanh Hóa			
2513	38B-021.69	Hà Tĩnh	3213	36K-223.33	Thanh Hóa			
2514	43A-904.38	Đà Nẵng	3214	36K-224.15	Thanh Hóa			
2515	43A-905.08	Đà Nẵng	3215	36K-225.66	Thanh Hóa			
2516	43A-908.00	Đà Nẵng	3216	37C-551.68	Nghệ An			
2517	43A-915.33	Đà Nẵng	3217	37C-563.68	Nghệ An			
2518	43A-917.85	Đà Nẵng	3218	37K-393.94	Nghệ An			
2519	43A-918.95	Đà Nẵng	3219	37K-402.95	Nghệ An			
2520	43A-919.35	Đà Nẵng	3220	37K-405.05	Nghệ An			
2521	43A-919.70	Đà Nẵng	3221	37K-405.35	Nghệ An			
2522	43A-923.89	Đà Nẵng	3222	37K-406.33	Nghệ An			
2523	43A-927.88	Đà Nẵng	3223	37K-407.18	Nghệ An			
2524	43A-929.88	Đà Nẵng	3224	37K-413.69	Nghệ An			
2525	43A-935.00	Đà Nẵng	3225	37K-423.42	Nghệ An			
2526	43A-938.86	Đà Nẵng	3226	37K-424.38	Nghệ An			
2527	43A-940.04	Đà Nẵng	3227	37K-434.44	Nghệ An			
2528	43A-941.00	Đà Nẵng	3228	37K-435.79	Nghệ An			
2529	43C-307.39	Đà Nẵng	3229	37K-436.55	Nghệ An			
2530	47A-761.99	Đắk Lắk	3230	37K-442.83	Nghệ An			
2531	47A-773.69	Đắk Lắk	3231	37K-449.11	Nghệ An			
2532	47A-780.69	Đắk Lắk	3232	37K-449.55	Nghệ An			
2533	47A-783.56	Đắk Lắk	3233	37K-459.06	Nghệ An			
2534	47A-788.38	Đắk Lắk	3234	37K-470.39	Nghệ An			
2535	47A-789.42	Đắk Lắk	3235	37K-470.86	Nghệ An			
2536	47A-798.86	Đắk Lắk	3236	37K-471.95	Nghệ An			
2537	47A-804.80	Đắk Lắk	3237	37K-476.22	Nghệ An			
2538	47A-812.68	Đắk Lắk	3238	38A-641.08	Hà Tĩnh			
2539	47C-378.69	Đắk Lắk	3239	38A-642.46	Hà Tĩnh			
2540	47C-381.69	Đắk Lắk	3240	38A-645.69	Hà Tĩnh			
2541	47C-395.55	Đắk Lắk	3241	38A-648.79	Hà Tĩnh			
2542	48A-246.55	Đắk Nông	3242	38A-652.28	Hà Tĩnh			
2543	48C-109.88	Đắk Nông	3243	38A-653.83	Hà Tĩnh			
2544	49A-715.08	Lâm Đồng	3244	38A-660.86	Hà Tĩnh			
2545	49A-717.79	Lâm Đồng	3245	38A-661.99	Hà Tĩnh			
2546	49A-720.83	Lâm Đồng	3246	38A-665.89	Hà Tĩnh			
2547	49A-722.39	Lâm Đồng	3247	38A-668.55	Hà Tĩnh			
2548	49A-727.25	Lâm Đồng	3248	38A-672.39	Hà Tĩnh			
2549	49A-729.79	Lâm Đồng	3249	38A-676.77	Hà Tĩnh			
2550	49A-730.89	Lâm Đồng	3250	38C-237.66	Hà Tĩnh			
2551	49A-732.66	Lâm Đồng	3251	43A-904.05	Đà Nẵng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	49A-737.37	Lâm Đồng	3252	43A-906.06	Đà Nẵng			
2553	49A-740.79	Lâm Đồng	3253	43A-917.79	Đà Nẵng			
2554	49B-029.29	Lâm Đồng	3254	43A-918.91	Đà Nẵng			
2555	49C-382.79	Lâm Đồng	3255	43A-923.86	Đà Nẵng			
2556	51D-825.89	Hồ Chí Minh	3256	43A-926.39	Đà Nẵng			
2557	51D-871.39	Hồ Chí Minh	3257	43A-932.11	Đà Nẵng			
2558	51E-332.22	Hồ Chí Minh	3258	43A-933.88	Đà Nẵng			
2559	51E-333.79	Hồ Chí Minh	3259	43A-937.69	Đà Nẵng			
2560	51M-013.79	Hồ Chí Minh	3260	47A-760.95	Đắk Lắk			
2561	51M-017.89	Hồ Chí Minh	3261	47A-762.67	Đắk Lắk			
2562	51M-019.29	Hồ Chí Minh	3262	47A-771.68	Đắk Lắk			
2563	51M-026.68	Hồ Chí Minh	3263	47A-777.04	Đắk Lắk			
2564	51M-028.86	Hồ Chí Minh	3264	47A-778.56	Đắk Lắk			
2565	51M-038.15	Hồ Chí Minh	3265	47A-786.55	Đắk Lắk			
2566	51M-045.56	Hồ Chí Minh	3266	47A-790.35	Đắk Lắk			
2567	51M-048.79	Hồ Chí Minh	3267	47A-794.35	Đắk Lắk			
2568	51M-048.95	Hồ Chí Minh	3268	47A-797.69	Đắk Lắk			
2569	60B-068.66	Đồng Nai	3269	47C-389.69	Đắk Lắk			
2570	60B-069.86	Đồng Nai	3270	47D-016.16	Đắk Lắk			
2571	60D-019.88	Đồng Nai	3271	48A-244.26	Đắk Nông			
2572	60K-552.53	Đồng Nai	3272	48A-244.36	Đắk Nông			
2573	60K-558.35	Đồng Nai	3273	48C-109.69	Đắk Nông			
2574	60K-560.99	Đồng Nai	3274	48C-111.55	Đắk Nông			
2575	60K-561.29	Đồng Nai	3275	49A-712.66	Lâm Đồng			
2576	60K-561.62	Đồng Nai	3276	49A-720.39	Lâm Đồng			
2577	60K-563.99	Đồng Nai	3277	49A-726.86	Lâm Đồng			
2578	60K-564.89	Đồng Nai	3278	49A-738.95	Lâm Đồng			
2579	60K-577.86	Đồng Nai	3279	49C-376.68	Lâm Đồng			
2580	60K-578.66	Đồng Nai	3280	49C-382.22	Lâm Đồng			
2581	60K-578.92	Đồng Nai	3281	51B-603.89	Hồ Chí Minh			
2582	60K-585.66	Đồng Nai	3282	51D-859.66	Hồ Chí Minh			
2583	60K-586.44	Đồng Nai	3283	51D-877.86	Hồ Chí Minh			
2584	60K-586.56	Đồng Nai	3284	51D-892.99	Hồ Chí Minh			
2585	60K-599.33	Đồng Nai	3285	51D-895.89	Hồ Chí Minh			
2586	60K-607.66	Đồng Nai	3286	51E-325.79	Hồ Chí Minh			
2587	60K-608.56	Đồng Nai	3287	51M-011.22	Hồ Chí Minh			
2588	60K-611.06	Đồng Nai	3288	51M-012.13	Hồ Chí Minh			
2589	60K-613.31	Đồng Nai	3289	51M-019.28	Hồ Chí Minh			
2590	60K-615.51	Đồng Nai	3290	51M-026.20	Hồ Chí Minh			
2591	60K-616.77	Đồng Nai	3291	51M-028.39	Hồ Chí Minh			
2592	61C-591.89	Bình Dương	3292	51M-028.77	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2593	61C-603.66	Bình Dương	3293	51M-037.00	Hồ Chí Minh			
2594	61K-442.22	Bình Dương	3294	51M-042.39	Hồ Chí Minh			
2595	61K-443.35	Bình Dương	3295	51M-046.47	Hồ Chí Minh			
2596	61K-451.00	Bình Dương	3296	51M-049.04	Hồ Chí Minh			
2597	61K-452.65	Bình Dương	3297	51M-050.51	Hồ Chí Minh			
2598	61K-457.85	Bình Dương	3298	51M-050.86	Hồ Chí Minh			
2599	61K-465.95	Bình Dương	3299	51M-051.22	Hồ Chí Minh			
2600	61K-467.33	Bình Dương	3300	60K-548.83	Đồng Nai			
2601	61K-469.44	Bình Dương	3301	60K-554.26	Đồng Nai			
2602	61K-485.69	Bình Dương	3302	60K-562.66	Đồng Nai			
2603	61K-488.56	Bình Dương	3303	60K-562.88	Đồng Nai			
2604	61K-489.77	Bình Dương	3304	60K-565.68	Đồng Nai			
2605	61K-491.39	Bình Dương	3305	60K-568.00	Đồng Nai			
2606	61K-492.94	Bình Dương	3306	60K-570.56	Đồng Nai			
2607	61K-494.33	Bình Dương	3307	60K-573.75	Đồng Nai			
2608	61K-496.06	Bình Dương	3308	60K-578.69	Đồng Nai			
2609	61K-500.65	Bình Dương	3309	60K-579.55	Đồng Nai			
2610	61K-507.28	Bình Dương	3310	60K-581.79	Đồng Nai			
2611	61K-508.22	Bình Dương	3311	60K-585.08	Đồng Nai			
2612	61K-512.77	Bình Dương	3312	60K-593.79	Đồng Nai			
2613	61K-512.88	Bình Dương	3313	60K-594.22	Đồng Nai			
2614	61K-513.51	Bình Dương	3314	60K-607.28	Đồng Nai			
2615	61K-518.22	Bình Dương	3315	60K-607.60	Đồng Nai			
2616	62A-455.88	Long An	3316	60K-612.13	Đồng Nai			
2617	62A-461.95	Long An	3317	60K-614.22	Đồng Nai			
2618	62A-464.33	Long An	3318	61C-592.99	Bình Dương			
2619	62A-464.96	Long An	3319	61C-599.77	Bình Dương			
2620	62A-465.44	Long An	3320	61K-444.69	Bình Dương			
2621	63A-309.09	Tiền Giang	3321	61K-454.77	Bình Dương			
2622	63A-309.98	Tiền Giang	3322	61K-454.96	Bình Dương			
2623	63A-314.88	Tiền Giang	3323	61K-459.88	Bình Dương			
2624	63A-316.58	Tiền Giang	3324	61K-461.89	Bình Dương			
2625	63C-222.25	Tiền Giang	3325	61K-463.11	Bình Dương			
2626	64A-198.22	Vĩnh Long	3326	61K-472.88	Bình Dương			
2627	64A-200.55	Vĩnh Long	3327	61K-484.66	Bình Dương			
2628	65A-493.59	Cần Thơ	3328	61K-486.64	Bình Dương			
2629	65A-498.68	Cần Thơ	3329	61K-504.50	Bình Dương			
2630	65A-502.79	Cần Thơ	3330	61K-505.50	Bình Dương			
2631	65A-504.04	Cần Thơ	3331	61K-508.77	Bình Dương			
2632	65A-504.99	Cần Thơ	3332	61K-512.98	Bình Dương			
2633	65A-507.99	Cần Thơ	3333	61K-514.51	Bình Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2634	65A-509.00	Cần Thơ	3334	62A-455.57	Long An			
2635	65A-510.66	Cần Thơ	3335	62A-463.89	Long An			
2636	65A-514.88	Cần Thơ	3336	62A-465.65	Long An			
2637	65A-514.98	Cần Thơ	3337	62A-468.55	Long An			
2638	65A-515.22	Cần Thơ	3338	62B-029.89	Long An			
2639	65B-022.79	Cần Thơ	3339	62C-212.88	Long An			
2640	65B-022.88	Cần Thơ	3340	63A-309.66	Tiền Giang			
2641	66A-289.86	Đồng Tháp	3341	63A-313.39	Tiền Giang			
2642	66A-290.79	Đồng Tháp	3342	63A-314.39	Tiền Giang			
2643	66A-292.11	Đồng Tháp	3343	63A-319.55	Tiền Giang			
2644	66A-297.44	Đồng Tháp	3344	64A-194.69	Vĩnh Long			
2645	67A-315.89	An Giang	3345	64A-201.58	Vĩnh Long			
2646	67A-322.00	An Giang	3346	64C-123.68	Vĩnh Long			
2647	67A-327.27	An Giang	3347	64D-005.55	Vĩnh Long			
2648	69A-162.99	Cà Mau	3348	65A-495.16	Cần Thơ			
2649	69A-164.65	Cà Mau	3349	65A-496.44	Cần Thơ			
2650	69A-164.89	Cà Mau	3350	65A-504.88	Cần Thơ			
2651	69B-012.66	Cà Mau	3351	65C-233.77	Cần Thơ			
2652	70A-557.88	Tây Ninh	3352	66A-288.61	Đồng Tháp			
2653	70A-563.65	Tây Ninh	3353	66A-290.39	Đồng Tháp			
2654	70A-565.88	Tây Ninh	3354	66A-290.98	Đồng Tháp			
2655	70A-566.33	Tây Ninh	3355	66A-291.25	Đồng Tháp			
2656	70A-570.22	Tây Ninh	3356	66A-292.88	Đồng Tháp			
2657	70A-572.33	Tây Ninh	3357	66A-293.66	Đồng Tháp			
2658	70A-575.88	Tây Ninh	3358	66A-294.22	Đồng Tháp			
2659	70A-576.68	Tây Ninh	3359	66A-296.22	Đồng Tháp			
2660	70A-578.56	Tây Ninh	3360	66B-021.88	Đồng Tháp			
2661	70A-579.33	Tây Ninh	3361	66C-182.82	Đồng Tháp			
2662	70C-211.68	Tây Ninh	3362	67A-314.88	An Giang			
2663	71A-204.33	Bến Tre	3363	67A-321.09	An Giang			
2664	71A-208.33	Bến Tre	3364	67C-183.69	An Giang			
2665	71A-209.68	Bến Tre	3365	68A-352.33	Kiên Giang			
2666	72A-813.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	3366	68A-358.38	Kiên Giang			
2667	72A-815.15	Bà Rịa - Vũng Tàu	3367	68A-358.95	Kiên Giang			
2668	72A-832.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	3368	68A-363.63	Kiên Giang			
2669	72A-835.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3369	68A-363.99	Kiên Giang			
2670	72A-835.85	Bà Rịa - Vũng Tàu	3370	68B-033.79	Kiên Giang			
2671	72A-837.83	Bà Rịa - Vũng Tàu	3371	69A-163.68	Cà Mau			
2672	72C-231.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3372	69A-164.36	Cà Mau			
2673	72C-235.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	3373	70A-563.68	Tây Ninh			
2674	72D-007.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	3374	70A-567.76	Tây Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2675	73A-362.99	Quảng Bình	3375	70A-571.88	Tây Ninh			
2676	73A-363.11	Quảng Bình	3376	70A-575.89	Tây Ninh			
2677	73A-364.35	Quảng Bình	3377	70A-577.36	Tây Ninh			
2678	73A-367.83	Quảng Bình	3378	70A-584.29	Tây Ninh			
2679	73B-013.99	Quảng Bình	3379	72A-805.65	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2680	73B-016.69	Quảng Bình	3380	72A-808.69	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2681	74A-275.22	Quảng Trị	3381	72A-810.86	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2682	74A-277.00	Quảng Trị	3382	72A-818.39	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2683	74C-138.38	Quảng Trị	3383	72A-824.77	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2684	75A-373.79	Thừa Thiên Huế	3384	73A-367.22	Quảng Bình			
2685	75A-383.33	Thừa Thiên Huế	3385	74A-271.77	Quảng Trị			
2686	75A-385.06	Thừa Thiên Huế	3386	74A-272.72	Quảng Trị			
2687	75B-027.99	Thừa Thiên Huế	3387	74A-274.55	Quảng Trị			
2688	76A-316.98	Quảng Ngãi	3388	74A-276.26	Quảng Trị			
2689	76A-317.22	Quảng Ngãi	3389	75A-371.69	Thừa Thiên Huế			
2690	76A-318.77	Quảng Ngãi	3390	75A-372.83	Thừa Thiên Huế			
2691	76A-319.61	Quảng Ngãi	3391	75A-380.99	Thừa Thiên Huế			
2692	76A-321.58	Quảng Ngãi	3392	75A-381.86	Thừa Thiên Huế			
2693	77A-347.44	Bình Định	3393	75A-384.79	Thừa Thiên Huế			
2694	77A-348.66	Bình Định	3394	76A-316.16	Quảng Ngãi			
2695	77A-349.00	Bình Định	3395	76A-319.66	Quảng Ngãi			
2696	77A-351.11	Bình Định	3396	77A-343.28	Bình Định			
2697	77A-351.88	Bình Định	3397	77A-345.98	Bình Định			
2698	78A-208.66	Phú Yên	3398	77A-348.33	Bình Định			
2699	78B-018.39	Phú Yên	3399	77A-351.22	Bình Định			
2700	79A-550.51	Khánh Hòa	3400	77A-351.86	Bình Định			
2701	79A-554.88	Khánh Hòa	3401	77A-352.35	Bình Định			
2702	79A-555.60	Khánh Hòa	3402	77A-352.69	Bình Định			
2703	79A-560.61	Khánh Hòa	3403	78A-210.35	Phú Yên			
2704	79C-222.23	Khánh Hòa	3404	78A-210.55	Phú Yên			
2705	81A-425.99	Gia Lai	3405	78A-214.11	Phú Yên			
2706	81A-434.33	Gia Lai	3406	79A-543.08	Khánh Hòa			
2707	81A-434.95	Gia Lai	3407	79A-551.99	Khánh Hòa			
2708	81A-436.19	Gia Lai	3408	79A-556.16	Khánh Hòa			
2709	81A-437.83	Gia Lai	3409	81A-428.96	Gia Lai			
2710	81A-443.66	Gia Lai	3410	81A-438.09	Gia Lai			
2711	81A-443.68	Gia Lai	3411	81A-438.22	Gia Lai			
2712	81A-448.06	Gia Lai	3412	81B-025.25	Gia Lai			
2713	81B-027.89	Gia Lai	3413	82A-151.85	Kon Tum			
2714	81C-269.86	Gia Lai	3414	82A-151.88	Kon Tum			
2715	81D-013.39	Gia Lai	3415	82B-015.86	Kon Tum			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	82B-019.68	Kon Tum	3416	83A-192.66	Sóc Trăng			
2717	83A-186.96	Sóc Trăng	3417	84A-140.55	Trà Vinh			
2718	83A-192.06	Sóc Trăng	3418	84B-019.19	Trà Vinh			
2719	83C-129.89	Sóc Trăng	3419	84C-121.86	Trà Vinh			
2720	85A-141.68	Ninh Thuận	3420	84C-122.39	Trà Vinh			
2721	85A-143.11	Ninh Thuận	3421	85A-143.14	Ninh Thuận			
2722	85A-146.00	Ninh Thuận	3422	85A-145.45	Ninh Thuận			
2723	86A-316.78	Bình Thuận	3423	86A-310.99	Bình Thuận			
2724	86A-318.83	Bình Thuận	3424	86B-021.89	Bình Thuận			
2725	86C-207.89	Bình Thuận	3425	88A-747.22	Vĩnh Phúc			
2726	88A-743.11	Vĩnh Phúc	3426	88A-750.86	Vĩnh Phúc			
2727	88A-744.11	Vĩnh Phúc	3427	88A-752.44	Vĩnh Phúc			
2728	88A-745.46	Vĩnh Phúc	3428	88A-754.56	Vĩnh Phúc			
2729	88A-750.11	Vĩnh Phúc	3429	88A-759.39	Vĩnh Phúc			
2730	88A-750.89	Vĩnh Phúc	3430	88A-760.86	Vĩnh Phúc			
2731	88A-753.79	Vĩnh Phúc	3431	88A-767.33	Vĩnh Phúc			
2732	88A-755.33	Vĩnh Phúc	3432	88A-767.86	Vĩnh Phúc			
2733	88A-761.59	Vĩnh Phúc	3433	88A-775.15	Vĩnh Phúc			
2734	88A-764.46	Vĩnh Phúc	3434	88A-776.89	Vĩnh Phúc			
2735	88A-764.68	Vĩnh Phúc	3435	88A-779.22	Vĩnh Phúc			
2736	88A-767.65	Vĩnh Phúc	3436	88A-782.83	Vĩnh Phúc			
2737	88A-771.08	Vĩnh Phúc	3437	88A-784.77	Vĩnh Phúc			
2738	88A-773.68	Vĩnh Phúc	3438	88C-305.86	Vĩnh Phúc			
2739	88A-780.79	Vĩnh Phúc	3439	88C-305.89	Vĩnh Phúc			
2740	88A-781.19	Vĩnh Phúc	3440	89A-500.25	Hưng Yên			
2741	88A-781.77	Vĩnh Phúc	3441	89A-502.86	Hưng Yên			
2742	88A-782.86	Vĩnh Phúc	3442	89A-503.03	Hưng Yên			
2743	88C-299.69	Vĩnh Phúc	3443	89A-504.50	Hưng Yên			
2744	88C-309.89	Vĩnh Phúc	3444	89A-509.15	Hưng Yên			
2745	88D-019.89	Vĩnh Phúc	3445	89A-514.15	Hưng Yên			
2746	89A-500.08	Hưng Yên	3446	89A-516.06	Hưng Yên			
2747	89A-506.18	Hưng Yên	3447	89A-517.15	Hưng Yên			
2748	89A-508.86	Hưng Yên	3448	89A-518.22	Hưng Yên			
2749	89A-525.18	Hưng Yên	3449	89A-521.39	Hưng Yên			
2750	89A-526.09	Hưng Yên	3450	89A-525.66	Hưng Yên			
2751	89A-529.38	Hưng Yên	3451	89A-526.88	Hưng Yên			
2752	89A-530.88	Hưng Yên	3452	89A-527.58	Hưng Yên			
2753	89D-019.66	Hưng Yên	3453	89A-527.66	Hưng Yên			
2754	90A-274.27	Hà Nam	3454	89A-528.28	Hưng Yên			
2755	90A-274.85	Hà Nam	3455	89B-023.89	Hưng Yên			
2756	90A-280.22	Hà Nam	3456	90A-274.19	Hà Nam			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	90A-280.58	Hà Nam	3457	90A-278.00	Hà Nam			
2758	90A-281.95	Hà Nam	3458	90A-282.86	Hà Nam			
2759	90A-284.66	Hà Nam	3459	90A-285.26	Hà Nam			
2760	90A-227.88	Hà Nam	3460	92A-418.86	Quảng Nam			
2761	92A-423.38	Quảng Nam	3461	92A-419.41	Quảng Nam			
2762	92C-252.52	Quảng Nam	3462	92B-037.66	Quảng Nam			
2763	93A-496.79	Bình Phước	3463	92C-252.99	Quảng Nam			
2764	93A-497.94	Bình Phước	3464	92C-255.88	Quảng Nam			
2765	93A-501.68	Bình Phước	3465	93A-487.79	Bình Phước			
2766	93A-501.85	Bình Phước	3466	93A-492.15	Bình Phước			
2767	93A-504.33	Bình Phước	3467	93A-493.58	Bình Phước			
2768	93C-197.77	Bình Phước	3468	93A-493.89	Bình Phước			
2769	94A-107.55	Bạc Liêu	3469	93A-499.38	Bình Phước			
2770	94A-108.00	Bạc Liêu	3470	93A-502.83	Bình Phước			
2771	95A-133.55	Hậu Giang	3471	95A-131.28	Hậu Giang			
2772	97A-092.83	Bắc Kạn	3472	95A-131.98	Hậu Giang			
2773	97A-093.35	Bắc Kạn	3473	95B-011.22	Hậu Giang			
2774	98A-800.00	Bắc Giang	3474	98A-798.19	Bắc Giang			
2775	98A-801.44	Bắc Giang	3475	98A-800.79	Bắc Giang			
2776	98A-806.89	Bắc Giang	3476	98A-807.86	Bắc Giang			
2777	98A-807.22	Bắc Giang	3477	98A-809.83	Bắc Giang			
2778	98A-810.86	Bắc Giang	3478	98A-819.74	Bắc Giang			
2779	98A-813.85	Bắc Giang	3479	98A-824.09	Bắc Giang			
2780	98A-815.86	Bắc Giang	3480	98A-831.11	Bắc Giang			
2781	98A-832.22	Bắc Giang	3481	98A-837.69	Bắc Giang			
2782	98A-832.44	Bắc Giang	3482	98A-838.26	Bắc Giang			
2783	98A-837.29	Bắc Giang	3483	98A-842.26	Bắc Giang			
2784	98A-840.44	Bắc Giang	3484	98A-846.85	Bắc Giang			
2785	98A-857.68	Bắc Giang	3485	98A-853.11	Bắc Giang			
2786	98C-359.66	Bắc Giang	3486	98A-857.66	Bắc Giang			
2787	98C-363.79	Bắc Giang	3487	98C-370.07	Bắc Giang			
2788	99A-802.39	Bắc Ninh	3488	98D-016.39	Bắc Giang			
2789	99A-806.00	Bắc Ninh	3489	99A-805.50	Bắc Ninh			
2790	99A-813.81	Bắc Ninh	3490	99A-805.88	Bắc Ninh			
2791	99A-814.28	Bắc Ninh	3491	99A-807.00	Bắc Ninh			
2792	99A-814.66	Bắc Ninh	3492	99A-808.99	Bắc Ninh			
2793	99A-820.20	Bắc Ninh	3493	99A-812.35	Bắc Ninh			
2794	99A-822.59	Bắc Ninh	3494	99A-815.28	Bắc Ninh			
2795	99A-825.39	Bắc Ninh	3495	99A-817.22	Bắc Ninh			
2796	99A-832.59	Bắc Ninh	3496	99A-832.69	Bắc Ninh			
2797	99A-832.89	Bắc Ninh	3497	99A-843.22	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2798	99A-840.96	Bắc Ninh	3498	99A-843.69	Bắc Ninh			
2799	99A-847.79	Bắc Ninh	3499	99A-849.97	Bắc Ninh			
2800	99C-325.88	Bắc Ninh	3500	99B-029.66	Bắc Ninh			